

Tờ trình xin phê duyệt E-HSMT, Báo cáo thẩm định E-HSMT, Quyết định phê duyệt E-HSMT và E-HSMT gói thầu số 466/ĐTRR/YTGD/VBSC/2025: Phát triển các tính năng phần mềm thuộc Hệ thống Y tế dự phòng-giai đoạn

02

Đơn vị trình ký: Bộ phận Mua sắm - Phòng Đầu tư và Quản lý tài sản - Khối cơ quan - TCT GPDN - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	NGUYỄN MẠNH HỒ	Tổng Giám đốc - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	29/12/2025 15:21:53	
2	NGUYỄN CHÍ THANH	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	29/12/2025 10:55:29	
3	ĐẶNG HỒNG TRIỀU	Trưởng phòng Đầu tư và Quản lý tài sản - Phòng Đầu tư và Quản lý tài sản - Khối cơ quan - TCT GPDN - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	29/12/2025 10:25:16	
4	PHẠM QUANG HIỆU	Trưởng phòng Phòng Khoa học Công nghệ - Phòng Khoa học Công nghệ - Khối cơ quan - TCT GPDN - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	29/12/2025 07:57:17	
5	NGUYỄN	Giám đốc Trung	29/12/2025	



	VIỆT ANH	tâm Khách hàng Y tế - Giáo dục - Trung tâm Khách hàng Y tế - Giáo dục - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	07:13:38	
6	HOÀNG VĂN THỦY	Chuyên viên kế toán phần hành (doanh thu, hàng hóa, chi phí, công nợ, mua sắm, ngân quỹ, xdcb, tscđ) - Trợ lý nghiệp vụ - Phòng Tài chính - Khối cơ quan - TCT GPDN - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	29/12/2025 07:11:57	
7	ĐÀO NGUYỄN TÙNG	Nhân viên Đầu tư mua sắm - Bộ phận Mua sắm - Phòng Đầu tư và Quản lý tài sản - Khối cơ quan - TCT GPDN - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	28/12/2025 17:22:43	
8	TRỊNH KIM TRỌNG	Phó Phòng Sản phẩm Y tế - Phòng Sản phẩm Y tế - Trung tâm Xã hội số - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	28/12/2025 16:59:59	

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TỬ VẤN QUA MẠNG ĐẦU THẦU QUỐC GIA, MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: 466/ĐTRR/YTGD/VBSC/2025 “Phát triển các tính năng phần mềm thuộc Hệ thống Y tế dự phòng – giai đoạn 02”

Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống Y tế dự phòng

Ban hành kèm theo Quyết định: Quyết định số 15737/QĐ-VTS ngày 28/12/2023

CHỦ ĐẦU TƯ

[Ký tên, đóng dấu pháp nhân]

Đại tá Nguyễn Mạnh Hồ

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Quy chế LCNT	Quy chế lựa chọn nhà thầu tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Ban hành kèm theo Quyết định số 12869/QĐ-CNVTQĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội). Quy chế này được đăng tải trên website: Dauthau.viettel.com.vn
Tập đoàn hoặc Viettel	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội
Hệ thống	Hệ thống là Hệ thống Mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn).
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng.

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật);
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính);
- Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)).

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT, E-HSĐT và hợp đồng.

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư - Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel – Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu: 466/ĐTRR/YTGD/VBSC/2025 “Phát triển các tính năng phần mềm thuộc Hệ thống Y tế dự phòng – giai đoạn 02”.</p> <p>1.3. Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống Y tế dự phòng.</p> <p>1.4. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập): Gói thầu không chia phần.</p> <p>1.5. Việc tổ chức LCNT gói thầu này thực hiện theo Quy chế LCNT.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu: Vốn góp của chủ sở hữu.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận hoặc môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Can thiệp trái pháp luật hoặc trái quy định của Tập đoàn vào hoạt động lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Dàn xếp, thông thầu, gian lận, che giấu hoặc hành vi cố ý khác làm sai lệch thông tin, KQLCNT. Khái niệm những hành vi này được hiểu theo quy định của Luật đấu thầu;</p> <p>4.4. Chia nhỏ gói thầu trái quy định để chỉ định thầu hoặc để không hình thành gói thầu;</p> <p>4.5. Tiết lộ, lợi dụng thông tin nội bộ và các thông tin liên quan trong quá trình tổ chức LCNT nhằm trục lợi;</p> <p>4.6. Không trung thực trong cung cấp hồ sơ, tài liệu;</p> <p>4.7. Cản trở, đe dọa, mua chuộc thành viên Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định hoặc cá nhân khác có liên quan;</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu bao gồm việc (i) nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng, hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSMT, HSĐX mà không được Chủ đầu tư chấp thuận hoặc (ii) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển</p>

	<p>nhượng công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>4.9. Đưa thông tin thất thiệt, không đúng sự thật lên các phương tiện truyền thông gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn;</p> <p>4.10. Lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo để gửi đơn thư sai sự thật, gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn.</p>
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;b) Hạch toán tài chính độc lập;c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;f) Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngắn; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;c) Các điều kiện tại điểm e, f Mục 5.1. <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;c) Các điều kiện tại điểm d, e Mục 5.1.

	<p>5.4. Các nhà thầu có thể liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh để tham dự thầu, đứng tên dự thầu. Trong trường hợp liên danh, thỏa thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.</p> <p>5.5. Các Đơn vị thành viên của Tập đoàn được phép tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn và được mặc định là có tư cách hợp lệ.</p> <p>5.6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định: Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng: Tên đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel; Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội, Việt Nam.- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.<ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<ul style="list-style-type: none">- Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;- Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật.- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 3 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.4. Hội nghị tiền đấu thầu: không.</p> <p>Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung</p>

	<p>trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.6. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.</p> <p>Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định của hệ thống.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt (trừ trường hợp catalogue đính kèm của hãng sản xuất/nhà sản xuất không có phiên bản tiếng Việt thì chấp nhận bằng tiếng Anh). Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung bản dịch tiếng Việt (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 (02A hoặc 02B) chương IV của E-HSMT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 chương IV của E-HSMT (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các tài liệu khác nộp cùng E-HSDT như sau: không yêu cầu.</p>
11. Đơn dự thầu và các	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành</p>

bảng biểu	E-HSDT. Nhà thầu chịu trách nhiệm thống nhất các thông tin kê khai trên Hệ thống với E-HSDT đính kèm. Trường hợp có sự khai khác giữa các thông tin kê khai trên Hệ thống và thông tin trong E-HSDT đính kèm thì thông tin kê khai trên Hệ thống là căn cứ để đánh giá E-HSDT (ngoại trừ Bảo lãnh dự thầu).
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế. Trường hợp Nhà thầu “được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương II.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11A Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục dịch vụ”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 11A Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất

	<p>giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Quy chế LCNT.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo Mẫu số 11A Chương IV.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSMT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương III.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương III.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Chương II. Trường hợp nhà thầu được mời thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện như sau: Không yêu cầu.</p>
17. Thời hạn	17.1. Thời hạn hiệu lực của E-HSMT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có

có hiệu lực của E-HSDT	<p>thời điểm đóng thầu.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành</p>

	<p>viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giá trị bảo đảm dự thầu: 22.294.800 VNĐ.- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày tính từ ngày đóng thầu. <p>Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).</p>
--	--

	<p>18.4. Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:</p> <p>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ</p>
--	--

	<p>hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng và được tính từ ngày thực hiện thương thảo hợp đồng). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi thương thảo hợp đồng nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết trong E-HSDT của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, không được bắt buộc nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu, nhưng nhà thầu phải cam kết về trách nhiệm dự thầu.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được</p>

	<p>thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy chế LCNT; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đóng thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;

	<ul style="list-style-type: none">- Thời điểm hoàn thành mở thầu;- Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu, Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ để nhà thầu bổ sung, làm rõ để chứng minh các thông tin này đã tồn tại trước thời điểm đóng thầu, không làm thay đổi các nội dung cơ bản đã chào trong E-HSDT.</p> <p>Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Đối với thỏa thuận liên danh, được phép làm rõ các nội dung liên quan đến công việc và tỷ lệ thực hiện của các thành viên trong liên danh.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p>

	<p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT</p>

	<p>nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSĐT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSĐT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSĐT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT nhằm làm cho E-HSĐT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSĐT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSĐT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSĐT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.

	<p>Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu không được thực hiện hành vi chuyển nhượng thầu:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư chấp thuận.</p>
<p>28. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch</p>	<p>28.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong E-HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;</p> <p>c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là</p>

	<p>ơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;</p> <p>d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT;</p> <p>đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>28.2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:</p> <p>a) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với phân dịch vụ: Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong E-HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng E-HSDT. Trường hợp hạng mục công việc nêu trong E-HSMT không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong E-HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của E-HSMT được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này. Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong E-HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này;</p> <p>b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp: Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ</p>
--	---

	<p>thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng E-HSDT.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong E-HSMT thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.</p> <p>28.3. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.</p> <p>28.4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và E-HSDT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).</p> <p>28.5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 28.1, 28.2, 28.3, 28.4 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.</p>
29. Ưu đãi trong lựa	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu

<p>chọn nhà thầu: Không áp dụng.</p>	<p>đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi hoặc các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) không bằng nhau thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>b) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 29.2 CNDT.</p> <p>29.2. Việc xác định ưu đãi được thực hiện trong quá trình xếp hạng E-HSDT.</p> <p>Cách áp dụng ưu đãi được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) bằng nhau, ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi dưới đây:<ul style="list-style-type: none">+ Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;+ Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định sau để đánh giá E-HSDT.</p> <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu: Đạt/Không đạt.- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.- Đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp giá thấp nhất. <p>30.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 30.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 30.3 hoặc Mục 30.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p>

	<p>30.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với tất cả phương pháp đánh giá):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Mục 2 Chương II</p> <p>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực thực hiện gói thầu thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương II. Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định sau:</p> <p>Xếp hạng nhà thầu:</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì quy định:</i> Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p> <p>Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.</p> <p>30.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các E-HSDT đều không phải sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).</p> <p>a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 30.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại điểm b Mục 30.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 30.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.</p>
--	--

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

30.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Bảo đảm dự thầu: Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) là căn cứ để đánh giá;

c) Trường hợp các thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, không đính kèm hoặc kê khai, đính kèm nhưng không đầy đủ, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Quy chế LCNT. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình

	<p>độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin về đối tượng được hưởng ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất.</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu đã kê khai, đính kèm trong E-HSDT như: Hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); hoặc tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu khác đã kê khai trong E-HSDT.</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Nhà thầu thương thảo thành công sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời thương thảo hợp đồng đến nhà thầu. Trong Thông báo phải ghi rõ thời gian, địa điểm thương thảo hợp đồng trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>31.4. Nguyên tắc thương thảo, nội dung thương thảo:</p> <p>a) Nguyên tắc thương thảo:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chỉ thương thảo những điểm chưa rõ, chưa thống nhất giữa E-HSĐT và E-HSMT. Không thương thảo những nội dung đã rõ, đã thống nhất giữa E-HSĐT và E-HSMT. <p>b) Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSĐT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSĐT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng;- Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong E-HSĐT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;- Thương thảo về nhân sự: Trường hợp có lý do chính đáng thì nhà thầu có thể thay đổi nhân sự thực hiện gói thầu nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;- Thương thảo các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;- Thương thảo về giá (nếu có). Trong trường hợp này, giá sau thương thảo là giá đề nghị trúng thầu.- Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II;</p> <p>32.2. Có năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương II;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục</p>

	<p>3 Chương II;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định sau:</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì quy định:</i> “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt và thương thảo hợp đồng thành công. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) E-HSMT không tuân thủ quy định dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Đấu thầu trước nhưng Dự án/khoản đầu tư không được phê duyệt theo khoản 5 Điều 25 của Quy chế LCNT.</p> <p>e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 15 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy chế LCNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Mã số thuế;- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Điểm kỹ thuật (nếu có);- Giá đánh giá (nếu có);- Giá trúng thầu;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ (<i>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 30%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 30%</i>) và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT.</p>
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương IV cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc</p>

	<p>không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Chương IV. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Chương IV hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 37 và 38 của Quy chế LCNT.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau:</p> <p style="text-align: center;">- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Mạnh Hồ - Tổng Giám đốc</p>

	<p>Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel. + Địa chỉ: Số 1 đường Trần Hữu Dực, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội + E-mail: honm@viettel.com.vn.</p>
--	---

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

CHƯƠNG II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11A Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm từ cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Bảng số 01. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung gồm: Lịch sử hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế; năng lực tài chính gồm doanh thu bình quân hàng năm; khả năng thực hiện gói thầu (nếu có) để đánh giá năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu; nhân

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

sự chủ chốt (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện gói thầu.

Năng lực của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN GÓI THẦU

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong E-HSDT
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 2.229.480.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Có tính chất tương tự: Xây dựng, phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc bảo trì phần mềm⁽¹⁰⁾;- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 668.844.000 VND⁽¹¹⁾. <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại dịch vụ khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.</p>				

Ghi chú:

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào thương thảo hợp đồng. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính

trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm và không phải kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại. Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, doanh thu bình quân hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong năm tính đến thời điểm nộp thầu trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$.
Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của

gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối

lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Bảng Y

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	

2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
3				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi

theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, tiến độ cung cấp dịch vụ, giải pháp, phương pháp luận (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương III. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);
- Tiêu chí đầu thầu bền vững (nếu có): các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt⁽¹⁾:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt:

TT	Tiêu chuẩn	Sử dụng tiêu chí: Đạt/Không đạt
1.	Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc	
1.1.	Nhà thầu có thuyết minh và được đánh giá đã thể hiện được sự hiểu biết về gói thầu, cam kết chấp nhận mọi điều kiện được nêu trong Chương III, E-HSMT.	Đạt

1.2.	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt																		
2.	Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp, biện pháp tổ chức cung cấp sản phẩm																			
2.1.	- Nhà thầu đề xuất giải pháp/biện pháp tổ chức cung cấp sản phẩm để đáp ứng tiến độ, chất lượng sản phẩm bàn giao. - Nội dung giải pháp rõ ràng, phù hợp, hợp lý với điều kiện của gói thầu.	Đạt																		
2.2.	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt																		
3.	Tính đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật																			
3.1	<p>Yêu cầu kỹ thuật được đánh giá là đạt khi: + Đạt 100% chỉ tiêu kỹ thuật bắt buộc (M-Mandatory) + Đạt $\geq 50\%$ tổng số chỉ tiêu kỹ thuật tùy chọn (O – Optional) Yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ quy định tại Mục 1.2, Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật trong E-HSMT. Nhà thầu phải nộp cùng E-HSMT Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ (Thông tin chứng minh bằng phương pháp luận/giải pháp kỹ thuật/thuyết minh kỹ thuật hoặc tài liệu khác tương đương) được lập dạng bảng gồm tối thiểu các thông tin với cấu trúc sau theo Mẫu dưới đây:</p> <table border="1" data-bbox="405 1323 1155 1608"> <thead> <tr> <th>TT</th> <th>Nội dung</th> <th>Yêu cầu kỹ thuật chi tiết</th> <th>Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn/ KĐG: Không đánh giá)</th> <th>Tuyên bố đáp ứng</th> <th>Thông tin chứng minh</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>(1)</td> <td>(2)</td> <td>(3)</td> <td>(4)</td> <td>(5)</td> <td>(6)</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>* Những nội dung nào không có trong phương pháp luận/giải pháp kỹ thuật/thuyết minh kỹ thuật, ... mà sản dịch vụ thầu vẫn có thể đáp ứng cần có cam kết từ nhà thầu hoặc nhà sản xuất để làm căn cứ đánh giá.</p>	TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn/ KĐG: Không đánh giá)	Tuyên bố đáp ứng	Thông tin chứng minh	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)							Đạt
TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn/ KĐG: Không đánh giá)	Tuyên bố đáp ứng	Thông tin chứng minh															
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)															
3.2	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt																		
4.	Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu																			

4.1	Nhà thầu có cam kết đáp ứng thời gian thực hiện gói thầu, tiến độ bàn giao sản phẩm đảm bảo chất lượng dịch vụ theo yêu cầu của gói thầu: - Thời gian thực hiện hợp đồng: được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.	Đạt
4.2	Nhà thầu không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu nội dung trên.	Không đạt
5.	Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì	
5.1	Nhà thầu có cam kết: - Thời gian bảo hành \geq 12 tháng. - Thời gian sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, sai sót: trong suốt thời gian bảo hành, khi có bất cứ sự cố nào xảy ra, nhà thầu sẵn sàng nhận thông tin yêu cầu dịch vụ 24 giờ/ngày và 07 ngày trong tuần kể cả ngày nghỉ, ngày lễ; có trách nhiệm xử lý sự cố trong thời gian nhanh nhất: + Đối với những lỗi nhẹ, thời gian khắc phục sự cố không được vượt quá 24h kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo sự cố. + Đối với những lỗi phức tạp thời gian khắc phục sự cố không được vượt quá 72h kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo sự cố.	Đạt
5.2	Nhà thầu không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng các yêu cầu nội dung trên.	Không đạt
Kết luận		Đạt/Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không được phép.

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: Không áp dụng.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

CHƯƠNG III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về Dự án, gói thầu

1.1.1. Thông tin chung về dự án

- Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống Y tế dự phòng.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel – Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội.
- Nguồn vốn: Vốn góp của chủ sở hữu.
- Tiến độ thực hiện Dự án: Quý IV/2023 đến Quý IV/2027.
- Địa điểm đầu tư: Tại Hà Nội, Việt Nam.
- Quy mô Dự án:
 - + Xây dựng mới 13 chức năng cho các phân hệ/tính năng.
 - + Nâng cấp 08 phân hệ.

1.1.2. Thông tin chung về Gói thầu

- Số và tên gói thầu: 466/ĐTRR/YTGD/VBSC/2025 “Phát triển các tính năng phần mềm thuộc Hệ thống Y tế dự phòng – giai đoạn 02”.
- Giá gói thầu: 2.229.480.000 VNĐ.
- Nguồn vốn: Vốn góp của chủ sở hữu.
- Hình thức LCNT: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức LCNT: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian LCNT: 50 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT: Tháng 12/2025.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 100 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu kỹ thuật chi tiết các hạng mục dịch vụ như sau:

1.2.1. Yêu cầu về nền tảng Công nghệ

Nền tảng công nghệ phát triển Hệ thống Y tế dự phòng gồm các công nghệ sau:

Hạng mục	Mô tả
Trình duyệt	Đáp ứng trình duyệt Chrome từ version 56, Firefox từ version 57, Cốc cốc từ version 90
Database	MariaDB 10.5, Elasticsearch 7.10 trở lên
Ngôn ngữ lập trình	Microservice: C# Web Frontend: Javascript, Typescript
Framework	Microservice: .NET CORE Web Front-end: Angular
Cache	Redis Cache 6.2.4 trở lên

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
I	Chỉ tiêu chức năng			
1	Tính phù hợp chức năng: Tính phù hợp của chức năng so với nhu cầu người dùng và tiêu chuẩn.			
	XÂY DỰNG PHẦN HỆ BÁO CÁO ĐỘNG (THUỐC, DỊCH VỤ, CHI PHÍ)			
	QUẢN LÝ NGUỒN DỮ LIỆU BÁO CÁO ĐỘNG			
CN_1	Thiết kế nguồn dữ liệu báo cáo xem tồn kho mẫu chi tiết	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_2	Thiết kế nguồn dữ liệu phiếu khám bệnh	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_3	Thiết kế nguồn dữ liệu báo cáo tổng hợp viện phí bệnh nhân ra viện	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	QUẢN LÝ BÁO CÁO			
CN_4	Tải template mẫu báo cáo xem tồn kho mẫu chi tiết	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_5	Tải template mẫu phiếu khám bệnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_6	Tải template mẫu báo cáo tổng hợp viện phí bệnh nhân ra viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_7	Tim kiếm template của CSYT	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_8	Danh sách template của CSYT	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_9	Import template của CSYT	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_10	Tải template của CSYT	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_11	Xóa template của CSYT	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_12	Xem chi tiết tồn kho mẫu chi tiết theo template của CSYT	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_13	Xem chi tiết Phiếu khám bệnh theo template của CSYT	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_14	Xem chi tiết Báo cáo tổng hợp viện phí bệnh nhân theo template của CSYT	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	CHUYÊN NGÀNH KHÁC			
	Chia sẻ dữ liệu với hệ thống Bệnh truyền nhiễm			
CN_15	Xuất file trường hợp bệnh theo định dạng của hệ thống Bệnh truyền nhiễm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	KẾT NỐI CÔNG BHXH THEO QUYẾT ĐỊNH 3176/QĐ-BYT			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_16	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu checkin (chỉ tiêu dữ liệu về trạng thái khám bệnh, chữa bệnh)	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_17	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu tổng hợp (tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh)	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_18	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu thuốc	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_19	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_20	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_21	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu chi tiết diễn biến lâm sàng	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_22	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_23	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu giấy ra viện	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_24	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu tóm tắt hồ sơ bệnh án	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_25	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng sinh	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_26	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_27	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội	Nghiệp vụ bổ sung nhỏ hơn 5 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_28	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu giấy chuyển tuyến/chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_29	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu dữ liệu giấy hẹn khám lại	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_30	Tổng hợp dữ liệu - chỉ tiêu thông tin quản lý điều trị bệnh lao	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_31	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu checkin (chỉ tiêu dữ liệu về trạng thái khám bệnh, chữa bệnh)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_32	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu tổng hợp (tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh)	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_33	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_34	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_35	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_36	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu chi tiết diễn biến lâm sàng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_37	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_38	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy ra viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_39	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu tóm tắt hồ sơ bệnh án	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_40	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng sinh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_41	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_42	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_43	Tải về không mã hóa chỉ tiêu dữ liệu giấy chuyển tuyến/chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_44	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy hẹn khám	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_45	Tải về không mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu thông tin quản lý điều trị bệnh lao	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_46	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu checkin (chỉ tiêu dữ liệu về trạng thái khám bệnh, chữa bệnh)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_47	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu tổng hợp (tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh)	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_48	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_49	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_50	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_51	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu chi tiết diễn biến lâm sàng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_52	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_53	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy ra viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_54	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu tóm tắt hồ sơ bệnh án	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_55	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng sinh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_56	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_57	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_58	Tải về có mã hóa chỉ tiêu dữ liệu giấy chuyển tuyến/chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_59	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu dữ liệu giấy hẹn khám	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_60	Tải về có mã hóa liên thông BHYT QĐ 3176 - chỉ tiêu thông tin quản lý điều trị bệnh lao	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	DANH MỤC THÔNG TIN CƠ BẢN SỨC KHỎE BÀ MẸ - TRẺ EM/SỨC KHỎE SINH SẢN THEO QUYẾT ĐỊNH 4655/QĐ-BYT			
CN_61	Thêm mới Sổ khám thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_62	Sửa Sổ khám thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_63	Thêm mới Sổ đẻ	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_64	Sửa Sổ đẻ	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_65	Thêm mới Sổ phá thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_66	Sửa Sổ phá thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_67	Thêm mới Sổ kế hoạch hóa gia đình	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_68	Sửa Sổ kế hoạch hóa gia đình	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_69	Thêm mới Sổ khám phụ khoa	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_70	Sửa Sổ khám phụ khoa	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_71	Thêm mới Sổ theo dõi tử vong	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_72	Sửa Sổ theo dõi tử vong	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_73	Thêm mới Sổ khám trẻ em	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_74	Sửa Sổ khám trẻ em	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	Liên thông dữ liệu sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản (e-MCH)			
CN_75	Tìm kiếm hồ sơ liên thông dữ liệu sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_76	Danh sách hồ sơ liên thông liên thông dữ liệu sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_77	Quản lý tài khoản liên thông dữ liệu sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_78	Tiền trình đồng bộ tự động hồ sơ liên thông dữ liệu sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản	Nghiệp vụ bổ sung từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_79	Xuất sổ khám thai theo mẫu hệ thống SKSS	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_80	Xuất sổ tránh thai theo mẫu hệ thống SKSS	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_81	Xuất sổ đẻ theo mẫu hệ thống SKSS	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_82	Xuất sổ phá thai theo mẫu hệ thống SKSS	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_83	Xuất sổ khám phụ khoa theo mẫu hệ thống SKSS	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_84	Xuất sổ khám trẻ em theo mẫu hệ thống SKSS	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_85	Liên thông sổ khám thai	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_86	Liên thông sổ đẻ	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_87	Liên thông sổ kế hoạch hóa gia đình	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_88	Liên thông sổ phá thai	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_89	Liên thông sổ khám phụ khoa	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_90	Liên thông số bà mẹ và trẻ em	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_91	Liên thông thông tin khám sức khỏe định kỳ trẻ em đến 6 tuổi	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	QUẢN LÝ PHẢN ÁNH KHÁCH HÀNG			
CN_92	Nhập phản ánh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý phản ánh			
CN_93	Tìm kiếm phản ánh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_94	Danh sách phản ánh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_95	Xem chi tiết phản ánh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_96	Đánh giá phản ánh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	NÂNG CẤP PHẦN HỆ BÁO CÁO			
	Báo cáo số đề			
CN_97	Tìm kiếm báo cáo số đề	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_98	Xem chi tiết báo cáo số đề	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_99	Xuất excel mặc định báo cáo số đề	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_100	Xuất pdf báo cáo báo cáo số đề	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Hoạt động truyền thông GDSK - Danh sách hoạt động			
CN_101	Tìm kiếm báo cáo Hoạt động truyền thông GDSK	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_102	Xuất Danh sách hoạt động	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_103	Xuất excel mặc định báo cáo Hoạt động truyền thông GDSK	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_104	Xuất pdf báo cáo Hoạt động truyền thông GDSK	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã			
CN_105	Tìm kiếm báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_106	Danh sách báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_107	Thêm báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_108	Chỉnh sửa báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_109	Xem chi tiết báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_110	In báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_111	Xuất excel báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_112	Xuất pdf báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_113	Gửi báo cáo lên tuyến trên công tác phòng chống HIV tuyến xã	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_114	Tổng hợp dữ liệu báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_115	Xóa báo cáo công tác phòng chống HIV tuyến xã	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt			
CN_116	Tìm kiếm báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_117	Danh sách báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_118	Thêm báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_119	Chỉnh sửa báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_120	In báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_121	Xem chi tiết báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_122	Xuất excel báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_123	Xuất pdf báo cáo kết quả vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_124	Gửi báo cáo lên tuyến trên	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_125	Tổng hợp dữ liệu báo cáo	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_126	Xóa báo cáo	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
KẾT NỐI HỆ THỐNG LIS				
Đồng bộ danh mục kỹ thuật YTCS-LIS				
CN_159	Giao diện Đồng bộ danh mục kỹ thuật YTCS-LIS	Dưới 10 Component	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_160	Xử lý nghiệp vụ - Đồng bộ danh mục kỹ thuật YTCS-LIS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Chuyển chỉ định sang LIS				
CN_161	Giao diện Chuyển chỉ định sang LIS	Dưới 10 Component	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_162	Xử lý nghiệp vụ - Chuyển chỉ định sang LIS	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
LIS trả kết quả về YTCS				

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_163	Giao diện LIS trả kết quả về YTCS	Dưới 10 Component	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_164	Xử lý nghiệp vụ LIS trả kết quả về YTCS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Kết nối lấy kết quả tự động từ LIS			
CN_165	Kết nối lấy kết quả tự động từ LIS	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_166	Chuyển trạng thái dịch vụ xét nghiệm	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_167	Duyệt kết quả từ LIS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_168	Hủy duyệt từ LIS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_169	Thực hiện kết nối LIS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	KẾT NỐI HỆ THỐNG PACS			
	Chuyển chỉ định dịch vụ sang PACS			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_170	Giao diện Chuyển chỉ định dịch vụ sang PACS-RIS	Dưới 10 Component	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_171	Xử lý nghiệp vụ - Chuyển chỉ định dịch vụ sang PACS-RIS	Nghiệp vụ từ 10 bước trở lên	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Xem kết quả từ pacs trả			
CN_172	Giao diện Xem kết quả từ pacs trả	Dưới 10 Component	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_173	Xử lý nghiệp vụ - Xem kết quả từ pacs trả	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Biểu mẫu phiếu trả kết quả từ PACS			
CN_174	Giao diện Biểu mẫu phiếu trả kết quả từ PACS	Dưới 10 Component	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_175	Xử lý nghiệp vụ - Biểu mẫu phiếu trả kết quả từ PACS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	In kết quả trả từ PACS			
CN_176	Xử lý nghiệp vụ in kết quả trả từ PACS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_177	Xử lý nghiệp vụ Lấy thông tin kết quả Pacs	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_178	Xử lý nghiệp vụ Listener thông tin kết quả Pacs, cập nhật thông tin CDHA bên micro ParaClinical	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_179	Thay đổi kết quả PACS - YTCS	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	XÂY DỰNG PHẦN HỆ BỆNH ÁN ĐIỆN TỬ			
	BỆNH ÁN ĐIỆN TỬ			
CN_180	Tìm kiếm bệnh án điện tử	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_181	Danh sách bệnh án điện tử	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	HỒ SƠ BỆNH ÁN			
CN_182	Xem chi tiết thông tin bệnh nhân	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_183	Xem chi tiết thông tin dị ứng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_184	Xem chi tiết thông tin mối quan hệ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	BỆNH ÁN NGOẠI TRÚ EMR			
	Bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú			
CN_185	Giao diện hồ sơ bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_186	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án điều dưỡng PHCN	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_187	API lưu bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_188	Xem chi tiết bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_189	Xuất PDF bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_190	Xuất XML bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_191	Chọn chức danh ký số bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_192	Duyệt ký số USB bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_193	Duyệt ký số Mysign bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_194	Lưu file xml đã ký số bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_195	Hủy ký số bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_196	Đóng bệnh án điều dưỡng PHCN - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án huyết áp cao - ngoại trú			
CN_197	Giao diện hồ sơ bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_198	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_199	API lưu bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_200	Xem chi tiết bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_201	Xuất PDF bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_202	Xuất XML bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_203	Chọn chức danh ký số bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_204	Duyệt ký số USB bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_205	Duyệt ký số Mysign bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_206	Lưu file xml đã ký số bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_207	Hủy ký số bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_208	Đóng bệnh án huyết áp cao - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án ngoại trú			
CN_209	Giao diện hồ sơ bệnh án ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_210	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_211	API lưu bệnh án ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_212	Xem chi tiết bệnh án ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_213	Xuất PDF bệnh án ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_214	Xuất XML bệnh án ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_215	Chọn chức danh ký số bệnh án ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_216	Duyệt ký số USB bệnh án ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_217	Duyệt ký số Mysign bệnh án ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_218	Lưu file xml đã ký số bệnh án ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_219	Hủy ký số bệnh án ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_220	Đóng bệnh án ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án nội khoa - ngoại trú			
CN_221	Giao diện hồ sơ bệnh án nội khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_222	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án nội khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_223	API lưu bệnh án nội khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_224	Xem chi tiết bệnh án nội khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_225	Xuất PDF bệnh án nội khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_226	Xuất XML bệnh án nội khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_227	Chọn chức danh ký số bệnh án nội khoa - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_228	Duyệt ký số USB bệnh án nội khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_229	Duyệt ký số Mysign bệnh án nội khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_230	Lưu file xml đã ký số bệnh án nội khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_231	Hủy ký số bệnh án nội khoa - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_232	Đóng bệnh án nội khoa - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú			
CN_233	Giao diện hồ sơ bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_234	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_235	API lưu bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_236	Xem chi tiết bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_237	Xuất PDF bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_238	Xuất XML bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_239	Chọn chức danh ký số bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_240	Duyệt ký số USB bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_241	Duyệt ký số Mysign bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_242	Lưu file xml đã ký số bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_243	Hủy ký số bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_244	Đóng bệnh án răng hàm mặt - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án sản khoa - ngoại trú			
CN_245	Giao diện hồ sơ bệnh án sản khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_246	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án sản khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_247	API lưu bệnh án sản khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_248	Xem chi tiết bệnh án sản khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_249	Xuất PDF bệnh án sản khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_250	Xuất XML bệnh án sản khoa - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_251	Chọn chức danh ký số bệnh án sản khoa - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_252	Duyệt ký số USB bệnh án sản khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_253	Duyệt ký số Mysign bệnh án sản khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_254	Lưu file xml đã ký số bệnh án sản khoa - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_255	Hủy ký số bệnh án sản khoa - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_256	Đóng bệnh án sản khoa - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án sơ sinh - ngoại trú			
CN_257	Giao diện hồ sơ bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_258	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_259	API lưu bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_260	Xem chi tiết bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_261	Xuất PDF bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_262	Xuất XML bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_263	Chọn chức danh ký số bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_264	Duyệt ký số USB bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_265	Duyệt ký số Mysign bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_266	Lưu file xml đã ký số bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_267	Hủy ký số bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_268	Đóng bệnh án sơ sinh - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tâm thần - ngoại trú			
CN_269	Giao diện hồ sơ bệnh án tâm thần - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_270	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án tâm thần - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_271	API lưu bệnh án tâm thần - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_272	Xem chi tiết bệnh án tâm thần - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_273	Xuất PDF bệnh án tâm thần - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_274	Xuất XML bệnh án tâm thần - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_275	Chọn chức danh ký số bệnh án tâm thần - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_276	Duyệt ký số USB bệnh án tâm thần - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_277	Duyệt ký số Mysign bệnh án tâm thần - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_278	Lưu file xml đã ký số bệnh án tâm thần - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_279	Hủy ký số bệnh án tâm thần - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_280	Đóng bệnh án tâm thần - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tiểu đường - ngoại trú			
CN_281	Giao diện hồ sơ bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_282	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_283	API lưu bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_284	Xem chi tiết bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_285	Xuất PDF bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_286	Xuất XML bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_287	Chọn chức danh ký số bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_288	Duyệt ký số USB bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_289	Duyệt ký số Mysign bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_290	Lưu file xml đã ký số bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_291	Hủy ký số bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_292	Đóng bệnh án tiểu đường - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án YHCT - ngoại trú			
CN_293	Giao diện hồ sơ bệnh án YHCT - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_294	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án YHCT - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_295	API lưu bệnh án YHCT - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_296	Xem chi tiết bệnh án YHCT - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_297	Xuất PDF bệnh án YHCT - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_298	Xuất XML bệnh án YHCT - ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_299	Chọn chức danh ký số bệnh án YHCT - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_300	Duyệt ký số USB bệnh án YHCT - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_301	Duyệt ký số Mysign bệnh án YHCT - ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_302	Lưu file xml đã ký số bệnh án YHCT - ngoại trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_303	Hủy ký số bệnh án YHCT - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_304	Đóng bệnh án YHCT - ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án xã phường - ngoại trú			
CN_305	Giao diện hồ sơ bệnh án xã phường	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_306	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án xã phường	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_307	API lưu bệnh án xã phường	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_308	Xem chi tiết bệnh án xã phường	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_309	Xuất PDF bệnh án xã phường	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_310	Xuất XML bệnh án xã phường	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_311	Chọn chức danh ký số bệnh án xã phường	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_312	Duyệt ký số USB bệnh án xã phường	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_313	Duyệt ký số Mysign bệnh án xã phường	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_314	Lưu file xml đã ký số bệnh án xã phường	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_315	Hủy ký số bệnh án xã phường	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_316	Đóng bệnh án xã phường	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	BỆNH ÁN NỘI TRÚ EMR			
	Bệnh án bông - nội trú			
CN_317	Giao diện hồ sơ bệnh án bông - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_318	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án bông - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_319	API lưu bệnh án bông - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_320	Xem chi tiết bệnh án bông - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_321	Xuất PDF bệnh án bông - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_322	Xuất XML bệnh án bông - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_323	Chọn chức danh ký số bệnh án bông - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_324	Duyệt ký số USB bệnh án bông - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_325	Duyệt ký số Mysign bệnh án bông - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_326	Lưu file xml đã ký số bệnh án bông - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_327	Hủy ký số bệnh án bông - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_328	Đóng bệnh án bông - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Bệnh án da liễu - nội trú				
CN_329	Giao diện hồ sơ bệnh án da liễu - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_330	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án da liễu - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_331	API lưu bệnh án da liễu - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_332	Xem chi tiết bệnh án da liễu - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_333	Xuất PDF bệnh án da liễu - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_334	Xuất XML bệnh án da liễu - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_335	Chọn chức danh ký số bệnh án da liễu - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_336	Duyệt ký số USB bệnh án da liễu - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_337	Duyệt ký số Mysign bệnh án da liễu - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_338	Lưu file xml đã ký số bệnh án da liễu - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_339	Hủy ký số bệnh án da liễu - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_340	Đóng bệnh án da liễu - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú			
CN_341	Giao diện hồ sơ bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_342	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_343	API lưu bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_344	Xem chi tiết bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_345	Xuất PDF bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_346	Xuất XML bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_347	Chọn chức danh ký số bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_348	Duyệt ký số USB	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_349	Duyệt ký số Mysign	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_350	Lưu file xml đã ký số	Nhiệm vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_351	Hủy ký số bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_352	Đóng bệnh án điều dưỡng - phục hồi chức năng - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án mắt - nội trú			
CN_353	Giao diện hồ sơ bệnh án mắt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_354	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án mắt - nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_355	API lưu bệnh án mắt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_356	Xem chi tiết bệnh án mắt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_357	Xuất PDF bệnh án mắt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_358	Xuất XML bệnh án mắt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_359	Chọn chức danh ký số bệnh án mắt - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_360	Duyệt ký số USB bệnh án mắt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_361	Duyệt ký số Mysign bệnh án mắt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_362	Lưu file xml đã ký số bệnh án mắt - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_363	Hủy ký số bệnh án mắt - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_364	Đóng bệnh án mắt - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án ngoại khoa - nội trú			
CN_365	Giao diện hồ sơ bệnh án ngoại khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_366	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án ngoại khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_367	API lưu bệnh án ngoại khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_368	Xem chi tiết bệnh án ngoại khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_369	Xuất PDF bệnh án ngoại khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				thông thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_370	Xuất XML bệnh án ngoại khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_371	Chọn chức danh ký số bệnh án ngoại khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_372	Duyệt ký số USB bệnh án ngoại khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_373	Duyệt ký số Mysign bệnh án ngoại khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_374	Lưu file xml đã ký số bệnh án ngoại khoa - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_375	Hủy ký số bệnh án ngoại khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_376	Đóng bệnh án ngoại khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án nhi khoa - nội trú			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_377	Giao diện hồ sơ bệnh án nhi khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_378	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án nhi khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_379	API lưu bệnh án nhi khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_380	Xem chi tiết bệnh án nhi khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_381	Xuất PDF bệnh án nhi khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_382	Xuất XML bệnh án nhi khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_383	Chọn chức danh ký số bệnh án nhi khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_384	Duyệt ký số USB bệnh án nhi khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_385	Duyệt ký số Mysign bệnh án nhi khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_386	Lưu file xml đã ký số bệnh án nhi khoa - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_387	Hủy ký số bệnh án nhi khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_388	Đóng bệnh án nhi khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án Nội khoa - nội trú			
CN_389	Giao diện hồ sơ bệnh án Nội khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_390	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án Nội khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_391	API lưu bệnh án Nội khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_392	Xem chi tiết bệnh án Nội khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_393	Xuất PDF bệnh án Nội khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_394	Xuất XML bệnh án Nội khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_395	Chọn chức danh ký số bệnh án Nội khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_396	Duyệt ký số USB bệnh án Nội khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_397	Duyệt ký số Mysign bệnh án Nội khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_398	Lưu file xml đã ký số bệnh án Nội khoa - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_399	Hủy ký số bệnh án Nội khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_400	Đóng bệnh án Nội khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án phụ khoa - nội trú			
CN_401	Giao diện hồ sơ bệnh án phụ khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_402	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án phụ khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_403	API lưu bệnh án phụ khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_404	Xem chi tiết bệnh án phụ khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_405	Xuất PDF bệnh án phụ khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_406	Xuất XML bệnh án phụ khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_407	Chọn chức danh ký số bệnh án phụ khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_408	Duyệt ký số USB bệnh án phụ khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_409	Duyệt ký số Mysign bệnh án phụ khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_410	Lưu file xml đã ký số bệnh án phụ khoa - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_411	Hủy ký số bệnh án phụ khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_412	Đóng bệnh án phụ khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án răng hàm mặt - nội trú			
CN_413	Giao diện hồ sơ bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_414	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_415	API lưu bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_416	Xem chi tiết bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_417	Xuất PDF bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_418	Xuất XML bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_419	Chọn chức danh ký số bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_420	Duyệt ký số USB bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_421	Duyệt ký số Mysign bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_422	Lưu file xml đã ký số bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_423	Hủy ký số bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_424	Đóng bệnh án răng hàm mặt - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án sản khoa - nội trú			
CN_425	Giao diện hồ sơ bệnh án sản khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_426	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án sản khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_427	API lưu bệnh án sản khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_428	Xem chi tiết bệnh án sản khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_429	Xuất PDF bệnh án sản khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_430	Xuất XML bệnh án sản khoa - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_431	Chọn chức danh ký số bệnh án sản khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_432	Duyệt ký số USB bệnh án sản khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_433	Duyệt ký số Mysign bệnh án sản khoa - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_434	Lưu file xml đã ký số bệnh án sản khoa - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_435	Hủy ký số bệnh án sản khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_436	Đóng bệnh án sản khoa - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án sơ sinh - nội trú			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_437	Giao diện hồ sơ bệnh án sơ sinh - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_438	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án sơ sinh - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_439	API lưu bệnh án sơ sinh - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_440	Xem chi tiết bệnh án sơ sinh - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_441	Xuất PDF bệnh án sơ sinh - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_442	Xuất XML bệnh án sơ sinh - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_443	Chọn chức danh ký số bệnh án sơ sinh - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_444	Duyệt ký số USB bệnh án sơ sinh - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_445	Duyệt ký số Mysign bệnh án sơ sinh - nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_446	Lưu file xml đã ký số bệnh án sơ sinh - nội trú	Nhiệm vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_447	Hủy ký số bệnh án sơ sinh - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_448	Đóng bệnh án sơ sinh - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tai mũi họng - nội trú			
CN_449	Giao diện hồ sơ bệnh án tai mũi họng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_450	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án tai mũi họng - nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_451	API lưu bệnh án tai mũi họng - nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_452	Xem chi tiết bệnh án tai mũi họng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_453	Xuất PDF bệnh án tai mũi họng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_454	Xuất XML bệnh án tai mũi họng - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_455	Chọn chức danh ký số bệnh án tai mũi họng - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_456	Duyệt ký số USB bệnh án tai mũi họng - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_457	Duyệt ký số Mysign bệnh án tai mũi họng - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_458	Lưu file xml đã ký số bệnh án tai mũi họng - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_459	Hủy ký số bệnh án tai mũi họng - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_460	Đóng bệnh án tai mũi họng - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án truyền nhiễm - nội trú			
CN_461	Giao diện hồ sơ bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_462	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_463	API lưu bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_464	Xem chi tiết bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_465	Xuất PDF bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_466	Xuất XML bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_467	Chọn chức danh ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_468	Duyệt ký số USB	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_469	Duyệt ký số Mysign	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_470	Lưu file xml đã ký số	Nhiệm vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_471	Hủy ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_472	Đóng bệnh án truyền nhiễm - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án nạo phá thai - nội trú			
CN_473	Giao diện hồ sơ bệnh án nạo phá thai - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_474	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án nạo phá thai - nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_475	API lưu bệnh án nạo phá thai - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_476	Xem chi tiết bệnh án nạo phá thai - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_477	Xuất PDF bệnh án nạo phá thai - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_478	Xuất XML bệnh án nạo phá thai - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_479	Chọn chức danh ký số bệnh án nạo phá thai - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_480	Duyệt ký số USB bệnh án nạo phá thai - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_481	Duyệt ký số Mysign bệnh án nạo phá thai - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_482	Lưu file xml đã ký số bệnh án nạo phá thai - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_483	Hủy ký số bệnh án nạo phá thai - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_484	Đóng bệnh án nạo phá thai - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú			
CN_485	Giao diện hồ sơ bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_486	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_487	API lưu bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_488	Xem chi tiết bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_489	Xuất PDF bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_490	Xuất XML bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_491	Chọn chức danh ký số bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_492	Duyệt ký số USB bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_493	Duyệt ký số Mysign bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_494	Lưu file xml đã ký số bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_495	Hủy ký số bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_496	Đóng bệnh án chạy thận nhân tạo - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án y học cổ truyền - nội trú			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_497	Giao diện hồ sơ bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_498	API lấy thông tin hồ sơ bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_499	API lưu bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_500	Xem chi tiết bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_501	Xuất PDF bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_502	Xuất XML bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_503	Chọn chức danh ký số bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_504	Duyệt ký số USB bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_505	Duyệt ký số Mysign bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_506	Lưu file xml đã ký số bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_507	Hủy ký số bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_508	Đóng bệnh án y học cổ truyền - nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	TỔNG HỢP BỆNH ÁN			
	Thông tin bệnh nhân			
CN_509	Thông tin bệnh nhân	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Thông tin bệnh án			
	Bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú			
CN_510	Thông tin bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_511	In bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_512	Xuất PDF bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_513	Chọn chức danh ký số bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_514	Duyệt ký số USB bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_515	Duyệt ký số Mysign bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_516	Hủy ký số bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án ngoại trú - Ngoại trú			
CN_517	Thông tin bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_518	In bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_519	Xuất PDF bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_520	Chọn chức danh ký số bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_521	Duyệt ký số USB bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_522	Duyệt ký số Mysign bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_523	Hủy ký số bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án nội khoa - Ngoại trú			
CN_524	Thông tin bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_525	In bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_526	Xuất PDF bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_527	Chọn chức danh ký số bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_528	Duyệt ký số USB bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_529	Duyệt ký số Mysign bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_530	Hủy ký số bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú			
CN_531	Thông tin bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_532	In bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_533	Xuất PDF bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_534	Chọn chức danh ký số bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_535	Duyệt ký số USB bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_536	Duyệt ký số Mysign bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_537	Hủy ký số bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án sản khoa - Ngoại trú			
CN_538	Thông tin bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_539	In bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_540	Xuất PDF bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_541	Chọn chức danh ký số bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_542	Duyệt ký số USB bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_543	Duyệt ký số Mysign bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_544	Hủy ký số bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Bệnh án sơ sinh - Ngoại trú				
CN_545	Thông tin bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_546	In bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_547	Xuất PDF bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_548	Chọn chức danh ký số bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_549	Duyệt ký số USB bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_550	Duyệt ký số Mysign bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_551	Hủy ký số bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tâm thần - Ngoại trú			
CN_552	Thông tin bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_553	In bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_554	Xuất PDF bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_555	Chọn chức danh ký số bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_556	Duyệt ký số USB bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_557	Duyệt ký số Mysign bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_558	Hủy ký số bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú			
CN_559	Thông tin bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_560	In bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_561	Xuất PDF bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_562	Chọn chức danh ký số bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_563	Duyệt ký số USB bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_564	Duyệt ký số Mysign bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_565	Hủy ký số bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án xã phường - Ngoại trú			
CN_566	Thông tin bệnh án xã phường - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_567	In bệnh án xã phường - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_568	Xuất PDF bệnh án xã phường - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_569	Chọn chức danh ký số bệnh án xã phường - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_570	Duyệt ký số USB bệnh án xã phường - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_571	Duyệt ký số Mysign bệnh án xã phường - Ngoại trú	Nghịệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_572	Hủy ký số bệnh án xã phường - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tăng huyết áp - Ngoại trú			
CN_573	Thông tin bệnh án tăng huyết áp - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_574	In tăng huyết áp - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_575	Xuất PDF tăng huyết áp - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_576	Chọn chức danh ký số tăng huyết áp - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_577	Duyệt ký số USB tăng huyết áp - Ngoại trú	Nghịệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_578	Duyệt ký số Mysign tăng huyết áp - Ngoại trú	Nghịệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_579	Hủy ký số tăng huyết áp - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tiểu đường - Ngoại trú			
CN_580	Thông tin bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_581	In bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_582	Xuất PDF bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_583	Chọn chức danh ký số bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_584	Duyệt ký số USB bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_585	Duyệt ký số Mysign bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_586	Hủy ký số bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án bông - Nội trú			
CN_587	Thông tin bệnh án bông - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_588	In bệnh án bông - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_589	Xuất PDF bệnh án bông - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_590	Chọn chức danh ký số bệnh án bông - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_591	Duyệt ký số USB bệnh án bông - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_592	Duyệt ký số Mysign bệnh án bông - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_593	Hủy ký số bệnh án bông - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án da liễu - Nội trú			
CN_594	Thông tin bệnh án da liễu - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_595	In bệnh án da liễu - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_596	Xuất PDF bệnh án da liễu - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_597	Chọn chức danh ký số bệnh án da liễu - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_598	Duyệt ký số USB bệnh án da liễu - Nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_599	Duyệt ký số Mysign bệnh án da liễu - Nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_600	Hủy ký số bệnh án da liễu - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	Bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú			
CN_601	Thông tin bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_602	In bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_603	Xuất PDF bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_604	Chọn chức danh ký số bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_605	Duyệt ký số USB bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_606	Duyệt ký số Mysign bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_607	Hủy ký số bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án mắt - Nội trú			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_608	Thông tin bệnh án mắt - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_609	In bệnh án mắt - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_610	Xuất PDF bệnh án mắt - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_611	Chọn chức danh ký số bệnh án mắt - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_612	Duyệt ký số USB bệnh án mắt - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_613	Duyệt ký số Mysign bệnh án mắt - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_614	Hủy ký số bệnh án mắt - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án ngoại khoa - Nội trú			
CN_615	Thông tin bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_616	In bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_617	Xuất PDF bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_618	Chọn chức danh ký số bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_619	Duyệt ký số USB bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_620	Duyệt ký số Mysign bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_621	Hủy ký số bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án nhi khoa - Nội trú			
CN_622	Thông tin bệnh án nhi khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_623	In bệnh án nhi khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_624	Xuất PDF bệnh án nhi khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_625	Chọn chức danh ký số bệnh án nhi khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_626	Duyệt ký số USB bệnh án nhi khoa - Nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_627	Duyệt ký số Mysign bệnh án nhi khoa - Nội trú	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_628	Hủy ký số bệnh án nhi khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án Nội khoa - Nội trú			
CN_629	Thông tin bệnh án Nội khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_630	In bệnh án Nội khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_631	Xuất PDF bệnh án Nội khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_632	Chọn chức danh ký số bệnh án Nội khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_633	Duyệt ký số USB bệnh án Nội khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_634	Duyệt ký số Mysign bệnh án Nội khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_635	Hủy ký số bệnh án Nội khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án phụ khoa - Nội trú			
CN_636	Thông tin bệnh án phụ khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_637	In bệnh án phụ khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_638	Xuất PDF bệnh án phụ khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_639	Chọn chức danh ký số bệnh án phụ khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_640	Duyệt ký số USB bệnh án phụ khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_641	Duyệt ký số Mysign bệnh án phụ khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_642	Hủy ký số bệnh án phụ khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án răng hàm mặt - Nội trú			
CN_643	Thông tin bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_644	In bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_645	Xuất PDF bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_646	Chọn chức danh ký số bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_647	Duyệt ký số USB bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_648	Duyệt ký số Mysign bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_649	Hủy ký số bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án sản khoa - Nội trú			
CN_650	Thông tin bệnh án sản khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_651	In bệnh án sản khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_652	Xuất PDF bệnh án sản khoa - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_653	Chọn chức danh ký số bệnh án sản khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_654	Duyệt ký số USB bệnh án sản khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_655	Duyệt ký số Mysign bệnh án sản khoa - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_656	Hủy ký số bệnh án sản khoa - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Bệnh án sơ sinh - Nội trú				
CN_657	Thông tin bệnh án sơ sinh - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_658	In bệnh án sơ sinh - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_659	Xuất PDF bệnh án sơ sinh - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_660	Chọn chức danh ký số bệnh án sơ sinh - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				thông thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_661	Duyệt ký số USB bệnh án sơ sinh - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_662	Duyệt ký số Mysign bệnh án sơ sinh - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_663	Hủy ký số bệnh án sơ sinh - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án tai mũi họng - Nội trú			
CN_664	Thông tin bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_665	In bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_666	Xuất PDF bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_667	Chọn chức danh ký số bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_668	Duyệt ký số USB bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Nghịệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_669	Duyệt ký số Mysign bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Nghịệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_670	Hủy ký số bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án truyền nhiễm - Nội trú			
CN_671	Thông tin bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_672	In bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_673	Xuất PDF bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_674	Chọn chức danh ký số bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_675	Duyệt ký số USB bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Nghịệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_676	Duyệt ký số Mysign bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_677	Hủy ký số bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án y học cổ truyền - Nội trú			
CN_678	Thông tin bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_679	In bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_680	Xuất PDF bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_681	Chọn chức danh ký số bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_682	Duyệt ký số USB bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_683	Duyệt ký số Mysign bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_684	Hủy ký số bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án nạo phá thai - Nội trú			
CN_685	Thông tin bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_686	In bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_687	Xuất PDF bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_688	Chọn chức danh ký số bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_689	Duyệt ký số USB bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_690	Duyệt ký số Mysign bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_691	Hủy ký số bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú			
CN_692	Thông tin bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_693	In bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_694	Xuất PDF bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_695	Chọn chức danh ký số bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_696	Duyệt ký số USB bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_697	Duyệt ký số Mysign bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_698	Hủy ký số bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Thông tin chi phí			
CN_699	Thông tin chi phí	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Thông tin lượt khám - điều trị			
CN_700	Thông tin lượt khám - điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu khám bệnh vào trạm			
CN_701	Danh sách phiếu khám bệnh vào trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_702	Thông tin phiếu khám bệnh vào trạm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_703	In phiếu khám bệnh vào trạm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_704	Xuất PDF phiếu khám bệnh vào trạm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_705	Tổng hợp XML phiếu khám bệnh vào trạm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_706	Chọn chức danh ký số phiếu khám bệnh vào trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_707	Duyệt ký số USB phiếu khám bệnh vào trạm	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_708	Duyệt ký số Mysign phiếu khám bệnh vào trạm	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_709	Lưu file xml đã ký số phiếu khám bệnh vào trạm	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_710	Hủy ký số phiếu khám bệnh vào trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Giấy chuyển viện			
CN_711	Thông tin phiếu giấy chuyển viện	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_712	In giấy chuyển viện	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_713	Xuất PDF giấy chuyển viện	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_714	Tổng hợp XML giấy chuyển viện	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_715	Chọn chức danh ký số giấy chuyển viện	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_716	Duyệt ký số USB giấy chuyển viện	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_717	Duyệt ký số Mysign giấy chuyển viện	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_718	Lưu file xml đã ký số giấy chuyển viện	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_719	Hủy ký số giấy chuyển viện	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Đơn thuốc			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_720	Danh sách đơn thuốc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_721	Xem chi tiết đơn thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_722	In đơn thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_723	Xuất PDF đơn thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_724	Tổng hợp XML đơn thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_725	Xem chi tiết thuốc H	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_726	In đơn thuốc H	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_727	Xuất PDF đơn thuốc H	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_728	Xem chi tiết thuốc N	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_729	In đơn thuốc N	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_730	Xuất PDF đơn thuốc N	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_731	Chọn chức danh ký số đơn thuốc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_732	Duyệt ký số USB - đơn thuốc	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_733	Duyệt ký số Mysign - đơn thuốc	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_734	Duyệt ký số USB - đơn thuốc N	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_735	Duyệt ký số Mysign - đơn thuốc N	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_736	Duyệt ký số USB - đơn thuốc H	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_737	Duyệt ký số Mysign - đơn thuốc H	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_738	Lưu file xml đã ký số đơn thuốc	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_739	Hủy ký số đơn thuốc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu chăm sóc			
CN_740	Danh sách phiếu chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_741	Thông tin phiếu chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_742	In phiếu chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_743	Xuất PDF phiếu chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_744	Tổng hợp XML phiếu chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_745	Chọn chức danh ký số phiếu chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_746	Duyệt ký số USB phiếu chăm sóc	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_747	Duyệt ký số Mysign phiếu chăm sóc	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_748	Lưu file xml đã ký số phiếu chăm sóc	Nhiệm vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_749	Hủy ký số phiếu chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu dịch truyền			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_750	Danh sách phiếu dịch truyền	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_751	Thông tin phiếu dịch truyền	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_752	In phiếu dịch truyền	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_753	Xuất PDF phiếu dịch truyền	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_754	Tổng hợp XML phiếu dịch truyền	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_755	Chọn chức danh ký số phiếu dịch truyền	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_756	Duyệt ký số USB phiếu dịch truyền	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_757	Duyệt ký số Mysign phiếu dịch truyền	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_758	Lưu file xml đã ký số phiếu dịch truyền	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_759	Hủy ký số phiếu dịch truyền	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu chỉ định			
CN_760	Danh sách phiếu chỉ định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_761	Tổng hợp XML phiếu chỉ định	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu khám bệnh			
CN_762	Thông tin phiếu khám bệnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_763	In phiếu khám bệnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_764	Xuất PDF phiếu khám bệnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_765	Chọn chức danh ký số phiếu khám bệnh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_766	Duyệt ký số USB phiếu khám bệnh	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_767	Duyệt ký số Mysign phiếu khám bệnh	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_768	Lưu file xml đã ký số phiếu khám bệnh	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_769	Hủy ký số phiếu khám bệnh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu xét nghiệm			
CN_770	Thông tin phiếu xét nghiệm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_771	In phiếu xét nghiệm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_772	Xuất PDF phiếu xét nghiệm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_773	Chọn chức danh ký số phiếu xét nghiệm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_774	Duyệt ký số USB phiếu xét nghiệm	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_775	Duyệt ký số Mysign phiếu xét nghiệm	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_776	Lưu file xml đã ký số phiếu xét nghiệm	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_777	Hủy ký số phiếu xét nghiệm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu chẩn đoán hình ảnh			
CN_778	Thông tin phiếu chẩn đoán hình ảnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_779	In phiếu chẩn đoán hình ảnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_780	Xuất PDF phiếu chẩn đoán hình ảnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_781	Chọn chức danh ký số phiếu chẩn đoán hình ảnh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_782	Duyệt ký số USB phiếu chẩn đoán hình ảnh	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_783	Duyệt ký số Mysign phiếu chẩn đoán hình ảnh	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_784	Lưu file xml đã ký số phiếu chẩn đoán hình ảnh	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_785	Hủy ký số phiếu chẩn đoán hình ảnh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu thăm dò chức năng			
CN_786	Thông tin phiếu thăm dò chức năng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_787	In phiếu thăm dò chức năng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_788	Xuất PDF phiếu thăm dò chức năng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_789	Chọn chức danh ký số phiếu thăm dò chức năng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_790	Duyệt ký số USB phiếu thăm dò chức năng	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_791	Duyệt ký số Mysign phiếu thăm dò chức năng	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_792	Lưu file xml đã ký số phiếu thăm dò chức năng	Nhiệm vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_793	Hủy ký số phiếu thăm dò chức năng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu thử thuật			
CN_794	Thông tin phiếu thử thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_795	In phiếu phiếu thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_796	Xuất PDF phiếu thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_797	Chọn chức danh ký số phiếu thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_798	Duyệt ký số USB phiếu thủ thuật	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_799	Duyệt ký số Mysign phiếu thủ thuật	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_800	Lưu file xml đã ký số phiếu thủ thuật	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_801	Hủy ký số phiếu thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Kết quả CLS			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_802	Danh sách kết quả CLS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_803	Tổng hợp XML kết quả xét nghiệm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_804	Tổng hợp XML kết quả chẩn đoán hình ảnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả xét nghiệm mặc định			
CN_805	Thông tin phiếu xét nghiệm mặc định	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_806	In phiếu xét nghiệm mặc định	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_807	Xuất PDF phiếu xét nghiệm mặc định	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_808	Chọn chức danh ký số phiếu xét nghiệm mặc định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_809	Duyệt ký số USB phiếu xét nghiệm mặc định	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_810	Duyệt ký số Mysign phiếu xét nghiệm mặc định	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_811	Lưu file xml đã ký số phiếu xét nghiệm mặc định	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_812	Hủy ký số phiếu xét nghiệm mặc định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28			
CN_813	Thông tin phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_814	In phiếu phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_815	Xuất PDF phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_816	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_817	Duyệt ký số USB phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_818	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_819	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_820	Hủy ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 28	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33				
CN_821	Thông tin phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_822	In phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_823	Xuất PDF phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_824	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_825	Duyệt ký số USB phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_826	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_827	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_828	Hủy ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 33	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34			
CN_829	Thông tin phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_830	In phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_831	Xuất PDF phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_832	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_833	Duyệt ký số USB phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_834	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_835	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_836	Hủy ký số phiếu kết quả xét nghiệm mẫu 34	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định			
CN_837	Thông tin phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_838	In phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_839	Xuất PDF phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_840	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_841	Duyệt ký số USB phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_842	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_843	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_844	Hủy ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mặc định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV			
CN_845	Thông tin phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_846	In phiếu phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_847	Xuất PDF phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_848	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_849	Duyệt ký số USB phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_850	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_851	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_852	Hủy ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_853	Thông tin phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_854	In phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_855	Xuất PDF phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_856	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_857	Duyệt ký số USB phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_858	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_859	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_860	Hủy ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV			
CN_861	Thông tin phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_862	In phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_863	Xuất PDF phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_864	Chọn chức danh ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_865	Duyệt ký số USB phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_866	Duyệt ký số Mysign phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_867	Lưu file xml đã ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_868	Hủy ký số phiếu kết quả chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu phẫu thuật thủ thuật			
CN_869	Danh sách phiếu phẫu thuật thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_870	Thông tin phiếu phẫu thuật thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_871	In phiếu phẫu thuật thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_872	Xuất PDF phiếu phẫu thuật thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_873	Tổng hợp XML phiếu phẫu thuật thủ thuật	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_874	Chọn chức danh ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_875	Duyệt ký số USB phiếu phẫu thuật thủ thuật	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_876	Duyệt ký số Mysign phiếu phẫu thuật thủ thuật	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_877	Lưu file xml đã ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_878	Hủy ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Tờ điều trị			
CN_879	Danh sách tờ điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_880	Thông tin phiếu tờ điều trị	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_881	In phiếu tờ điều trị	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_882	Xuất PDF tờ điều trị	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_883	Tổng hợp XML tờ điều trị	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_884	Chọn chức danh ký số tờ điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_885	Duyệt ký số USB tờ điều trị	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_886	Duyệt ký số Mysign tờ điều trị	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_887	Lưu file xml đã ký số tờ điều trị	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_888	Hủy ký số tờ điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu tiền sử dụng			
CN_889	Danh sách phiếu tiền sử dụng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_890	Thông tin phiếu tiền sử dị ứng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_891	In phiếu tiền sử dị ứng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_892	Xuất PDF phiếu tiền sử dị ứng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_893	Tổng hợp XML phiếu tiền sử dị ứng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_894	Chọn chức danh ký số phiếu tiền sử dị ứng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_895	Duyệt ký số USB phiếu tiền sử dị ứng	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_896	Duyệt ký số Mysign phiếu tiền sử dị ứng	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_897	Lưu file xml đã ký số phiếu tiền sử dị ứng	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_898	Hủy ký số phiếu tiền sử dụng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Giấy nghỉ ốm			
CN_899	Danh sách giấy nghỉ ốm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_900	Tổng hợp XML giấy nghỉ ốm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Giấy nghỉ hưởng BHXH			
CN_901	Thông tin phiếu giấy nghỉ hưởng BHXH	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_902	In phiếu giấy nghỉ hưởng BHXH	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_903	Xuất PDF giấy nghỉ hưởng BHXH	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_904	Chọn chức danh ký số giấy nghỉ hưởng BHXH	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_905	Duyệt ký số USB giấy nghỉ hưởng BHXH	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_906	Duyệt ký số Mysign giấy nghỉ hưởng BHXH	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_907	Lưu file xml đã ký số giấy nghỉ hưởng BHXH	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_908	Hủy ký số giấy nghỉ hưởng BHXH	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Giấy nghỉ tại trạm			
CN_909	Thông tin phiếu giấy nghỉ tại trạm	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_910	In phiếu giấy nghỉ tại trạm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_911	Xuất PDF giấy nghỉ tại trạm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_912	Chọn chức danh ký số giấy nghỉ tại trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_913	Duyệt ký số USB giấy nghỉ tại trạm	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_914	Duyệt ký số Mysign giấy nghỉ tại trạm	Nhiệm vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_915	Lưu file xml đã ký số giấy nghỉ tại trạm	Nhiệm vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_916	Hủy ký số giấy nghỉ tại trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai			
CN_917	Danh sách giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_918	Thông tin phiếu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_919	In phiếu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_920	Xuất PDF giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_921	Tổng hợp XML giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_922	Chọn chức danh ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_923	Duyệt ký số USB giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_924	Duyệt ký số Mysign giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Nghiệp vụ từ 5 - 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_925	Lưu file xml đã ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_926	Hủy ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Mẫu khác			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_927	Danh sách mẫu khác	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_928	Xóa mẫu khác	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_929	Thông tin phiếu mẫu khác	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_930	In mẫu khác	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_931	Xuất PDF mẫu khác	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Thêm mẫu khác			
CN_932	Thêm mẫu khác	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Xuất PDF tổng hợp bệnh án			
CN_933	Xuất PDF tổng hợp bệnh án	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Xuất XML tổng hợp bệnh án			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_934	Xuất XML tổng hợp bệnh án	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số tổng hợp bệnh án			
CN_935	Ký số tổng hợp bệnh án	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_936	Lưu file tổng hợp xml đã ký số tổng hợp bệnh án	Nghiệp vụ lớn hơn 10 bước	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Cấu hình in bệnh án điện tử			
CN_937	Danh sách cấu hình in	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_938	Lưu thông tin cấu hình in	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	KY SỐ			
	Tổng hợp ký số			
CN_939	Tim kiếm phiếu ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_940	Danh sách hồ sơ ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_941	Thông tin ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Ký số</i>			
CN_942	Thông tin bệnh nhân	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Thông tin phiếu, bệnh án</i>			
CN_943	Phiếu khám bệnh vào trạm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_944	Giấy chuyên viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_945	Đơn thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_946	Đơn thuốc H	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_947	Đơn thuốc N	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_948	Phiếu chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_949	Phiếu dịch truyền	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_950	Phiếu khám bệnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_951	Phiếu xét nghiệm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_952	Phiếu chẩn đoán hình ảnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_953	Phiếu thăm dò chức năng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_954	Phiếu thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_955	Phiếu xét nghiệm mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_956	Phiếu xét nghiệm mẫu 28	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_957	Phiếu xét nghiệm mẫu 33	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_958	Phiếu xét nghiệm mẫu 34	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_959	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_960	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_961	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_962	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm22/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_963	Phiếu phẫu thuật thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_964	Tờ điều trị	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_965	Phiếu tiền sử dị ứng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_966	Giấy nghỉ việc hưởng BHXH	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_967	Giấy nghỉ tại trạm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_968	Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_969	Bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_970	Bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_971	Bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_972	Bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_973	Bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_974	Bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_975	Bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_976	Bệnh án tăng huyết áp - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_977	Bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_978	Bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_979	Bệnh án xã phường - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_980	Bệnh án bông - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_981	Bệnh án da liễu - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_982	Bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_983	Bệnh án mắt - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_984	Bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_985	Bệnh án nhi khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_986	Bệnh án Nội khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_987	Bệnh án phụ khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_988	Bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_989	Bệnh án sản khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_990	Bệnh án sơ sinh - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_991	Bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_992	Bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_993	Bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_994	Bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_995	Bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<u>Chọn chức danh ký số</u>			
CN_996	Chọn chức danh ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<u>Duyệt ký số</u>			
CN_997	Phiếu khám bệnh vào trạm		Từ 10 - 20 trường thông tin	M
CN_998	Giấy chuyển viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_999	Đơn thuốc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1000	Đơn thuốc H	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1001	Đơn thuốc N	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1002	Phiếu chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1003	Phiếu dịch truyền	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1004	Phiếu khám bệnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1005	Phiếu xét nghiệm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1006	Phiếu chẩn đoán hình ảnh	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1007	Phiếu thăm dò chức năng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1008	Phiếu thử thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1009	Phiếu xét nghiệm mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1010	Phiếu xét nghiệm mẫu 28	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1011	Phiếu xét nghiệm mẫu 33	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1012	Phiếu xét nghiệm mẫu 34	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1013	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mặc định	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1014	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1015	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1016	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm22/BV	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1017	Phiếu phẫu thuật thủ thuật	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1018	Tờ điều trị	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1019	Phiếu tiền sử dị ứng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1020	Giấy nghỉ việc hưởng BHXH	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1021	Giấy nghỉ tại trạm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1022	Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1023	Bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1024	Bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1025	Bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1026	Bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1027	Bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1028	Bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1029	Bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1030	Bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1031	Bệnh án tiêu đường - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1032	Bệnh án tăng huyết áp - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1033	Bệnh án xã phường - Ngoại trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1034	Bệnh án bóng - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1035	Bệnh án da liễu - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1036	Bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1037	Bệnh án mắt - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1038	Bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1039	Bệnh án nhi khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1040	Bệnh án Nội khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1041	Bệnh án phụ khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1042	Bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1043	Bệnh án sản khoa - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1044	Bệnh án sơ sinh - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1045	Bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1046	Bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1047	Bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1048	Bệnh nạo phá thai - nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1049	Bệnh chạy thận nhân tạo- nội trú	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<u>Hủy ký số</u>			
CN_1050	Hủy ký số	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Danh mục vai ký			
CN_1051	Tìm kiếm danh mục vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1052	Danh sách danh mục vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1053	Thêm danh mục vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1054	Sửa danh mục vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1055	Xóa danh mục vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Danh sách phiếu ký số			
CN_1056	Tìm kiếm phiếu	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1057	Danh sách phiếu	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1058	Danh sách vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1059	Thêm vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1060	Sửa vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1061	Xóa vai ký	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Cấu hình vị trí vai ký			
CN_1062	Phiếu khám bệnh vào trạm	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1063	Giấy chuyển viện	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1064	Đơn thuốc	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1065	Đơn thuốc H	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1066	Đơn thuốc N	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1067	Phiếu chăm sóc	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1068	Phiếu dịch truyền	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1069	Phiếu khám bệnh	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1070	Phiếu xét nghiệm	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1071	Phiếu chẩn đoán hình ảnh	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1072	Phiếu thăm dò chức năng	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1073	Phiếu thủ thuật	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1074	Phiếu xét nghiệm mặc định	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1075	Phiếu xét nghiệm mẫu 28	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1076	Phiếu xét nghiệm mẫu 33	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1077	Phiếu xét nghiệm mẫu 34	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1078	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mặc định	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1079	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu 19/BV	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1080	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu 23/BV	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1081	Phiếu chẩn đoán hình ảnh mẫu siêu âm 22/BV	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1082	Phiếu phẫu thuật thủ thuật	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1083	Tờ điều trị	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1084	Phiếu tiền sử dị ứng	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1085	Giấy nghỉ việc hưởng BHXH	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1086	Giấy nghỉ tại trạm	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1087	Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1088	Bệnh án điều dưỡng phục hồi chức năng - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1089	Bệnh án ngoại trú - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1090	Bệnh án nội khoa - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1091	Bệnh án răng hàm mặt - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1092	Bệnh án sản khoa - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1093	Bệnh án sơ sinh - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1094	Bệnh án tâm thần - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1095	Bệnh án y học cổ truyền - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1096	Bệnh án xã phường - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1097	Bệnh án tiểu đường - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1098	Bệnh án tăng huyết áp - Ngoại trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1099	Bệnh án bong - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1100	Bệnh án da liễu - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1101	Bệnh án điều dưỡng-phục hồi chức năng - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1102	Bệnh án mắt - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1103	Bệnh án nạo phá thai - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1104	Bệnh án chạy thận nhân tạo - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1105	Bệnh án ngoại khoa - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1106	Bệnh án nhi khoa - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1107	Bệnh án Nội khoa - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1108	Bệnh án phụ khoa - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1109	Bệnh án răng hàm mặt - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1110	Bệnh án sản khoa - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1111	Bệnh án sơ sinh - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1112	Bệnh án tai mũi họng - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1113	Bệnh án truyền nhiễm - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1114	Bệnh án y học cổ truyền - Nội trú	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Thông báo ký số			
CN_1115	Danh sách thông báo	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1116	Gửi thông báo cho người dùng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý danh mục nhân viên			
CN_1117	Thêm mới nhân viên	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1118	Sửa nhân viên	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Nâng cấp ký số ở phân hệ Khám chữa bệnh			
	Ký số phiếu khám bệnh vào trạm			
CN_1119	Chọn chức danh ký số phiếu khám bệnh vào trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1120	Duyệt ký số phiếu khám bệnh vào trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1121	Hủy ký số phiếu khám bệnh vào trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số giấy chuyển viện			
CN_1122	Chọn chức danh ký số giấy chuyển viện	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1123	Duyệt ký số giấy chuyển viện	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1124	Hủy ký số giấy chuyển viện	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số đơn thuốc			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1125	Chọn chức danh ký số đơn thuốc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1126	Duyệt ký số đơn thuốc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1127	Hủy ký số đơn thuốc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Ký số phiếu chăm sóc</i>			
CN_1128	Chọn chức danh ký số phiếu chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1129	Duyệt ký số phiếu chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1130	Hủy ký số phiếu chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Ký số phiếu dịch truyền</i>			
CN_1131	Chọn chức danh ký số phiếu dịch truyền	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1132	Duyệt ký số phiếu dịch truyền	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1133	Hủy ký số phiếu dịch truyền	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số phiếu chỉ định			
CN_1134	Chọn chức danh ký số phiếu chỉ định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1135	Duyệt ký số phiếu chỉ định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1136	Hủy ký số phiếu chỉ định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số kết quả CLS			
CN_1137	Chọn chức danh ký số kết quả CLS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1138	Duyệt ký số kết quả CLS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1139	Hủy ký số kết quả CLS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật			
CN_1140	Chọn chức danh ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1141	Duyệt ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1142	Hủy ký số phiếu phẫu thuật thủ thuật	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số tờ điều trị			
CN_1143	Chọn chức danh ký số tờ điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1144	Duyệt ký số tờ điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1145	Hủy ký số tờ điều trị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số phiếu khai thác tiền sử dị ứng			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1146	Chọn chức danh ký số phiếu khai thác tiền sử dụng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1147	Duyệt ký số phiếu khai thác tiền sử dụng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1148	Hủy ký số phiếu khai thác tiền sử dụng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số giấy nghỉ hưởng BHXH			
CN_1149	Chọn chức danh ký số giấy nghỉ hưởng BHXH	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1150	Duyệt ký số giấy nghỉ hưởng BHXH	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1151	Hủy ký số giấy nghỉ hưởng BHXH	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số giấy nghỉ tại trạm			
CN_1152	Chọn chức danh ký số giấy nghỉ tại trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1153	Duyệt ký số giấy nghỉ tại trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1154	Hủy ký số giấy nghỉ tại trạm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai			
CN_1155	Chọn chức danh ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1156	Duyệt ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1157	Hủy ký số giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	BỔ SUNG NÂNG CAO			
	HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG			
	Lớp đào tạo GDSK			
CN_1158	Danh sách lớp đào tạo GDSK	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1159	Thêm mới lớp đào tạo GDSK	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1160	Sửa lớp đào tạo GDSK	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1161	Xóa lớp đào tạo GDSK	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1162	In lớp đào tạo GDSK	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG VÀ MARKETING			
	CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG			
	Khai báo mẫu hướng dẫn chăm sóc			
CN_1163	Tìm kiếm khai báo mẫu hướng dẫn chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1164	Danh sách khai báo mẫu hướng dẫn chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1165	Thêm khai báo mẫu hướng dẫn chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1166	Sửa khai báo mẫu hướng dẫn chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1167	Xóa khai báo mẫu hướng dẫn chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Hướng dẫn chăm sóc			
CN_1168	Thêm hướng dẫn chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1169	Sửa hướng dẫn chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1170	Xóa hướng dẫn chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1171	In hướng dẫn chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1172	Xuất PDF hướng dẫn chăm sóc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1173	Gửi Email hướng dẫn chăm sóc	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý khảo sát			
CN_1174	Tìm kiếm khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1175	Danh sách khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1176	Thêm khảo sát	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1177	Sửa khảo sát	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1178	Thêm tiêu đề và mô tả	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1179	Sửa tiêu đề và mô tả	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1180	Thêm câu hỏi khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1181	Sửa câu hỏi khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1182	Xóa khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1183	Xóa câu hỏi khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1184	Xuất bản khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1185	Cấu hình sử dụng chức năng khảo sát tại CSYT	Danh mục không có tham chiếu	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1186	Xem chi tiết câu trả lời khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1187	Tìm kiếm người trả lời khảo sát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1188	In kết quả khảo sát	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1189	Xuất Excel kết quả khảo sát	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1190	Xuất PDF kết quả khảo sát	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	MARKETING			
	Quản lý thông tin chiến dịch			
CN_1191	Tìm kiếm chiến dịch	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1192	Danh sách chiến dịch	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1193	Thêm chiến dịch	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1194	Sửa chiến dịch	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1195	Xóa chiến dịch	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý nhóm bệnh nhân mục tiêu			
CN_1196	Tìm kiếm nhóm bệnh nhân mục tiêu	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1197	Danh sách nhóm bệnh nhân mục tiêu	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1198	Thêm nhóm bệnh nhân	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1199	Sửa nhóm bệnh nhân	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1200	Xóa nhóm bệnh nhân	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Danh sách bệnh nhân trong nhóm			
CN_1201	Tìm kiếm bệnh nhân trong nhóm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1202	Danh sách bệnh nhân trong nhóm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1203	Xóa bệnh nhân trong nhóm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1204	In danh sách bệnh nhân trong nhóm	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1205	Xuất Excel bệnh nhân trong nhóm	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1206	Xuất PDF bệnh nhân trong nhóm	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Thêm bệnh nhân vào nhóm</i>			
CN_1207	Tìm kiếm bệnh nhân vào nhóm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1208	Danh sách thêm bệnh nhân vào nhóm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1209	Thêm bệnh nhân vào nhóm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	Thêm đối tượng vắng lai vào nhóm			
CN_1210	Thêm đối tượng vắng lai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1211	Sửa đối tượng vắng lai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1212	Import Excel đối tượng vắng lai	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý nội dung và phương thức truyền thông			
CN_1213	Tìm kiếm nội dung và phương thức truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1214	Danh sách nội dung và phương thức truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1215	Thêm nội dung và phương thức truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1216	Sửa nội dung và phương thức truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1217	Xóa nội dung và phương thức truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Theo dõi tiến độ truyền thông			
CN_1218	Tìm kiếm đổi tiến độ truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1219	Danh sách đổi tiến độ truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1220	Quản lý tài khoản truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1221	Gửi bằng Email nội dung truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1222	Gửi bằng SMS nội dung truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1223	Báo cáo tiến độ truyền thông	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	KHÁM CHỮA BỆNH			
	Tiếp đón cho phòng khám			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1224	Giao diện tiếp đón cho phòng khám	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1225	API Lưu thông tin tiếp đón	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Khám bệnh phòng khám				
CN_1226	Giao diện khám bệnh cho phòng khám	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1227	API Lưu thông tin khám bệnh	Xử lý nghiệp vụ: dưới 5 bước xử lý	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Giấy ra viện ngoại trú				
CN_1228	Thêm giấy ra viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1229	Sửa giấy ra viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1230	In giấy ra viện	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
NÂNG CẤP PHÂN HỆ TIÊM CHỨNG				

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	Kế hoạch tiêm chủng			
CN_1231	Tìm kiếm kế hoạch tiêm chủng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1232	Lập kế hoạch tiêm trẻ em	CN nâng cấp: Xử lý luồng dưới 5 bước - Lập 2 KHT cùng loại trùng 1 ngày: - Lập KH tiêm trẻ em - Chọn ngày đã có kế hoạch - Lập kế hoạch tiêm: Thông báo đã trùng kế hoạch tiêm	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1233	Lập kế hoạch phụ nữ	CN nâng cấp: Xử lý luồng dưới 5 bước - Lập 2 KHT cùng loại trùng 1 ngày: - Lập KH tiêm phụ nữ - Chọn ngày đã có kế hoạch - Lập kế hoạch tiêm: Thông báo đã trùng kế hoạch tiêm	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1234	Thiết lập Ê kíp tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1235	In kế hoạch tiêm .doc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1236	In kết quả tiêm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1237	Xuất excel kết quả tiêm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Danh sách hện tiêm			
CN_1238	Tìm kiếm đối tượng nhập bổ sung	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1239	Thiết lập Ê kíp tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1240	In phiếu khám	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1241	In Giấy mời tiêm	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1242	In mã vạch hàng loạt	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1243	Khám sàng lọc	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1244	Theo dõi sau tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Đối tượng			
CN_1245	Sửa đối tượng	CN nâng cấp: Xử lý luồng dưới 5 bước- Hệ thống gọi API thông tin đối tượng sửa- Validate dữ liệu- Cập nhật thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1246	Thêm mới mũi tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1247	Thêm mới dịch vụ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Danh mục			
	Danh mục phản ứng sau tiêm			
CN_1248	Thêm danh mục phản ứng sau tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1249	Sửa danh mục phản ứng sau tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1250	Xóa danh mục phản ứng sau tiêm	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Nhà cung cấp			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1251	Tìm kiếm nhà cung cấp	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1252	Thêm nhà cung cấp	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1253	Sửa nhà cung cấp	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Nhà sản xuất			
CN_1254	Thêm mới nhà sản xuất	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Kho vật tư vắc xin			
	Phiếu nhập kho			
CN_1255	Thêm phiếu nhập từ nhà cung cấp	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1256	Thêm phiếu nhập số dư đầu kỳ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1257	Xuất Excel phiếu nhập	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1258	Xuất PDF phiếu nhập	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Phiếu xuất kho			
CN_1259	Thêm phiếu xuất cấp phát	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1260	Thêm phiếu xuất sử dụng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1261	Thêm phiếu xuất trả lại	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1262	Thêm phiếu xuất kiểm định	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1263	Thêm phiếu xuất hủy	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Tồn kho tuyến dưới			
CN_1264	Tìm kiếm tồn kho tuyến dưới	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	SMS Tiêm chủng			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1265	Tìm kiếm lịch sử nạp tiền VTPay	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1266	Thêm mới mẫu tin nhắn	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
Báo cáo kết quả tiêm chủng				
CN_1267	Tiền độ vắc xin cơ bản (Mẫu 02-01)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1268	Tiền Độ Kháng Nguyên Cơ Bản (Mẫu 02-02)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1269	Thực Hiện Vắc Xin Cơ Bản (Mẫu 02-03)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1270	Tiền Độ Vắc Xin Cơ Bản Trẻ Trên 1 Tuổi (Mẫu 03-01)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1271	Tiền Độ Kháng Nguyên Cơ Bản Trẻ Trên 1 Tuổi (Mẫu 03-02)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1272	Thực Hiện Vắc Xin Sởi, Rubella, VNNB Trong TCMR (Mẫu 03-03)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1273	Tiền Độ Tiêm Chủng Vắc Xin Uốn Ván Phụ Nữ	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo tiêm chủng (Lưu trữ)			
CN_1274	Báo cáo tiền độ tiêm chủng các vắc xin cơ bản cho trẻ em (Mẫu 02-01 Lưu trữ)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1275	Báo cáo thực hiện tiêm chủng các vắc xin cơ bản cho trẻ em trong TCMR (Mẫu 02-03 Lưu trữ)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1276	Báo cáo tiền độ tiêm chủng các vắc xin cho trẻ em > 1 tuổi (Mẫu 03-01 Lưu trữ)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1277	Báo cáo thực hiện tiêm chủng vắc xin sởi, rubella, VNNB trong TCMR (Mẫu 03-03 Lưu trữ)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1278	Báo cáo tiền độ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ (Lưu trữ)	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Thống kê			
CN_1279	Báo cáo tình hình lập kế hoạch tiêm chủng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Nâng cấp các phân hệ phục vụ xây dựng YTCS tập trung			
	Dân số			
	Export dữ liệu theo mẫu của TCDS			
CN_1280	Export cộng tác viên theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1281	Export bảng kê địa chỉ theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1282	Export thông tin KKHGD theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1283	Export lịch sử KKHGD theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1284	Export thông tin bổ sung theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1285	Export thông tin Sức khỏe sinh sản theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1286	Export thông tin biến động theo mẫu của TCDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Nhập thông tin bổ sung cho quận huyện			
CN_1287	Thông tin bổ sung cho quận huyện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Nhập thông tin bổ sung cho xã phường			
CN_1288	Thông tin bổ sung cho xã phường	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng			
CN_1289	Tìm kiếm báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1290	Danh sách báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1291	Thêm báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1292	Sửa báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1293	Xem chi tiết báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1294	In biểu báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1295	Xuất Excel báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1296	Xuất PDF báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1297	Xóa báo cáo số liệu người cao tuổi tại cộng đồng	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý dinh dưỡng			
	<i>Báo cáo kết quả sàng lọc suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em</i>			
CN_1298	Tìm kiếm báo cáo kết quả sàng lọc suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1299	Xem chi tiết báo cáo kết quả sàng lọc suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1300	In báo cáo kết quả sàng lọc suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1301	Xuất Excel báo cáo kết quả sàng lọc suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo tử vong			
	<i>Báo cáo tử vong mẹ</i>			
CN_1302	In báo cáo tử vong mẹ	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1303	Xuất Excel báo cáo tử vong mẹ	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1304	Xuất PDF báo cáo tử vong mẹ	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Báo cáo tử vong sơ sinh</i>			
CN_1305	In báo cáo tử vong sơ sinh	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1306	Xuất Excel báo cáo tử vong sơ sinh	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1307	Xuất PDF báo cáo tử vong sơ sinh	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo phụ nữ tử vong tuổi từ 15-49			
CN_1308	In báo cáo phụ nữ tử vong tuổi từ 15-49	CN cũ: khoảng: nhỏ hơn 10 trường CN mới: dưới 10 trường thông tin- Thêm trường: Có thai/sinh đẻ, không	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1309	Xuất Excel báo cáo phụ nữ tử vong tuổi từ 15-49	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1310	Xuất PDF báo cáo phụ nữ tử vong tuổi từ 15-49	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Báo cáo quyết định 18			
	Biểu Mẫu 01/DSX			
CN_1311	Sửa báo cáo Biểu Mẫu 01/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1312	Xem chi tiết Biểu Mẫu 01/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1313	In báo cáo Biểu Mẫu 01/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1314	Xuất Excel Biểu Mẫu 01/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1315	Xuất PDF Biểu Mẫu 01/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Biểu Mẫu 02/DSX			
CN_1316	Sửa báo cáo Biểu Mẫu 02/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1317	Xem chi tiết Biểu Mẫu 02/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1318	In báo cáo Biểu Mẫu 02/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1319	Xuất Excel Biểu Mẫu 02/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1320	Xuất PDF Biểu Mẫu 02/DSX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	Báo cáo thông tư 37			
	Biểu Mẫu 03/BCX			
CN_1321	Sửa báo cáo Biểu Mẫu 03/BCX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1322	Xem chi tiết Biểu Mẫu 03/BCX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1323	In báo cáo Biểu Mẫu 03/BCX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1324	Xuất Excel Biểu Mẫu 03/BCX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1325	Xuất PDF Biểu Mẫu 03/BCX	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Sàng lọc			
	Thai phụ được sàng lọc trước sinh			
CN_1326	Tim kiếm thai phụ được sàng lọc trước sinh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1327	Danh sách thai phụ được sàng lọc trước sinh	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1328	In danh sách thai phụ được sàng lọc trước sinh	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1329	Xuất Excel thai phụ được sàng lọc trước sinh	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1330	Xuất PDF thai phụ được sàng lọc trước sinh	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Sổ khám thai			
CN_1331	Thêm sổ khám thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1332	Sửa sổ khám thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1333	In sổ khám thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1334	Xuất Excel sổ khám thai	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	Báo cáo HIV			
	<i>Báo cáo công tác phòng, chống HIV/AIDS - Tuyên xã</i>			
CN_1335	In báo cáo công tác phòng, chống HIV/AIDS - Tuyên xã	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1336	Xuất Excel báo cáo công tác phòng, chống HIV/AIDS - Tuyên xã	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1337	Xuất PDF báo cáo công tác phòng, chống HIV/AIDS - Tuyên xã	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	<i>Báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS</i>			
CN_1338	Tìm kiếm báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1339	Danh sách báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1340	Thêm báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1341	Sửa báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1342	Xem chi tiết báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1343	In biểu báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1344	Xuất Excel báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1345	Xuất PDF báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1346	Xóa báo cáo tổng hợp số liệu giám sát ca bệnh HIV/AIDS	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Vật tư			
	<i>Báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phường</i>			
CN_1347	Tìm kiếm báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phường	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1348	Danh sách báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phường	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1349	Xem chi tiết báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phùng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1350	In biểu báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phùng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1351	Xuất Excel báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phùng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1352	Xuất PDF báo cáo cấp phát vật dụng can thiệp tuyến phùng	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý DM dược phẩm bệnh viện			
CN_1353	Thêm DM dược phẩm bệnh viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1354	Sửa DM dược phẩm bệnh viện	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Tài sản, trang thiết bị			
	Số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị			

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
CN_1355	Tìm kiếm số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1356	Danh sách số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1357	Thêm mới số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1358	Chỉnh sửa số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1359	In danh sách số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1360	Xuất Excel số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1361	Xuất PDF số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1362	Xóa số theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Biên bản kiểm kê tài sản			
CN_1363	Thêm biên bản kiểm kê tài sản	Bao gồm trên 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1364	Sửa biên bản kiểm kê tài sản	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1365	Xuất Excel biên bản kiểm kê tài sản	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1366	Xuất PDF biên bản kiểm kê tài sản	Từ 10 - 20 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ			
CN_1367	Tìm kiếm biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1368	Danh sách biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1369	Thêm biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1370	Sửa biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1371	Xóa biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1372	Xuất Excel biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1373	Xuất PDF biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Quản lý uống Vitamin A			
	Báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)			
CN_1374	Tìm kiếm báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1375	Danh sách báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1376	Thêm báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1377	Sửa báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1378	Xem chi tiết báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt:Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1379	In biểu báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1380	Xuất Excel báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1381	Xuất PDF báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Bao gồm dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1382	Xóa báo cáo kết quả uống Vitamin A(mẫu 2)	Dưới 10 trường thông tin	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Tính chính xác: Là mô tả mức độ chính xác trong nghiệp vụ, tính toán của hệ thống.			
CN_1383	Danh sách bệnh án điện tử	Tìm kiếm bệnh án (từ khóa, từ ngày đến ngày bệnh án/từ ngày đến ngày tiếp đón, loại bệnh án, trạng thái,...)	M	Kết quả Đạt: Số liệu thống kê với mỗi điều kiện tìm kiếm phải khớp với, số liệu tra

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				cứu tương ứng theo điều kiện trên hệ thống Kết quả không đạt: Số liệu không khớp nhau
	Khả năng tương tác: Khả năng trao đổi dữ liệu của hệ thống: các định dạng dữ liệu đầu vào, đầu ra, các quy tắc về dữ liệu bắt buộc tuân thủ; dữ liệu trao đổi giữa hệ thống và các hệ thống liên quan. Phương thức/ chuẩn giao tiếp giữa các hệ thống khác nhau.			
CN_1384	Các module/service từ hệ thống ngoài khi kết nối đến đều phải có xác thực khi giao tiếp và gửi lệnh thực thi	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Các module/service từ hệ thống ngoài khi kết nối đến đều phải có xác thực khi giao tiếp và gửi lệnh thực thi	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1385	Thực hiện được đối soát, trace log và xử lý sự cố giữa hai hệ thống khác nhau	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Thực hiện được đối soát, trace log và xử lý sự cố giữa hai hệ thống khác nhau	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1386	Lưu lịch sử giao dịch, tìm được nội dung request và response của từng giao dịch	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Lưu lịch sử giao dịch, tìm được nội dung request và response của từng giao dịch	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Tính bảo mật: Khả năng kiểm soát truy cập của các vai trò người sử dụng vào hệ thống hoặc dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng và toàn vẹn của dữ liệu.		M	
CN_1387	Khả năng kiểm soát truy cập của các vai trò người sử dụng vào hệ thống hoặc dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng và toàn vẹn của dữ liệu	Sản phẩm khi phát triển đảm bảo có khả năng kiểm soát truy cập của các vai trò người sử dụng trong hệ thống hoặc đảm bảo tính sẵn sàng và toàn vẹn của dữ liệu. Đối với sản phẩm	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		phục vụ nội bộ Tập đoàn, bắt buộc phải sử dụng hệ thống quản lý SSO tập trung của Tập đoàn.		
CN_1388	Khả năng đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu người dùng theo quy định của pháp luật	Xác thực thông tin người dùng đăng ký tài khoản số; thực hiện cảnh báo người sử dụng dịch vụ về trách nhiệm pháp lý nếu người sử dụng thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (QTGQLQ) <i>Lưu ý: Áp dụng bắt buộc đối với hệ thống phục vụ việc cung cấp dịch vụ trung gian được quy định tại Điều 110 Nghị định 17/2023/NĐ-CP</i>	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
CN_1389	Khả năng đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu người dùng theo quy định của pháp luật	Bảo mật thông tin, tài khoản người dùng; Có chức năng lưu vết bằng chứng yêu cầu của người chính người dùng đó hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phục vụ xác minh, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về QTGQLQ <i>Lưu ý: Áp dụng bắt buộc đối với hệ thống phục vụ việc cung cấp dịch vụ trung gian được quy định tại Điều 110 Nghị định 17/2023/NĐ-CP</i>	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
	Chỉ tiêu phi chức năng			
	Tính khả dụng			
	Trải nghiệm người dùng (UX)			
PCN_92	Đảm bảo trải nghiệm người dùng của sản phẩm tuân thủ theo Quy trình đảm bảo chất lượng sản xuất phần mềm (QT.VTS.QLCL.16.1.1) có hiệu lực từ ngày	Sản phẩm đảm bảo tuân thủ theo PL06.QT.VTS.QLCL.16.1.1_Quy định danh gia tiêu chí UX và các phụ lục khác có liên quan đến công tác	M	ĐẠT: Khi sản phẩm Tỷ lệ Pass >= 80% Theo phụ lục 06.1: UX Checklist và Không Fail 3 tiêu chí: UX_09; UX_23; UX_25. KHÔNG

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
	01/10/2024 hoặc văn bản thay thế tương đương.	đảm bảo chất lượng sản phẩm phần mềm trong Quy trình QT.VTS.QLCL.16.1.1.		ĐẠT: + Khi sản phẩm Pass < 80% Theo phụ lục 06.1: UX Checklist + Khi sản phẩm Pass >= 80% Theo phụ lục 06.1: UX Checklist nhưng Fail một trong 3 tiêu chí: UX_09; UX_23; UX_25.- Lưu ý: Nếu sản phẩm Fail tiêu chí UX_25 - Critical interaction issue (chứa lỗi rất nghiêm trọng/sản phẩm hỏng), bộ phận đánh giá UX có thể kết luận sản phẩm Không đạt UX mà không cần kiểm tra các tiêu chí khác.
	Tính smart UX			
PCN_93	Trực quan dễ hiểu	- Hệ thống có khả năng tạo ra môi trường ảo cho phép người dùng trải nghiệm một cách chân thực và sống động, từ giáo dục đến giải trí.	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_94	Trực quan dễ hiểu	- Hệ thống tích hợp thông tin số vào môi trường thực.	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_95	Tương tác tự nhiên	- Nhận dạng giọng nói và cử chỉ: Hỗ trợ tương tác qua giọng nói hoặc cử chỉ cơ thể để tạo ra trải nghiệm người dùng tự nhiên hơn.	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_96	Tương tác tự nhiên	- Tối ưu hóa cho thiết bị cảm ứng: Đối với ứng dụng di động và một số trang web, giao diện phải được tối ưu hóa	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		cho tương tác cảm ứng, với các nút và phần tử điều khiển dễ chạm và vuốt.		KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_97	Gợi ý thông minh	- Hệ thống có khả năng hiểu và diễn giải hình ảnh (tối ưu thao tác, tự động hoá), Bao gồm một số khả năng như nhận diện Đối tượng trong hình ảnh, nhận diện ký tự văn bản từ hình ảnh, đánh nhãn các hình ảnh.	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_98	Gợi ý thông minh	- Tạo nội dung theo yêu cầu: Hệ thống có khả năng Tạo ra nội dung theo yêu cầu đầu vào của người dùng, bao gồm: Tạo đoạn văn theo các từ khoá, tóm tắt nội dung, tổng hợp nội dung,...	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_99	Gợi ý thông minh	- Hệ thống có khả năng đưa ra các gợi ý hành động dựa trên việc hiểu nội dung, ngữ cảnh sử dụng, bao gồm: Phân loại thông tin, sửa thông tin lỗi, liên kết các thông tin,...	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_100	Gợi ý thông minh	- Phân tích dựa trên dữ liệu: sử dụng thuật toán máy học và phân tích dữ liệu để cung cấp lời khuyên hoặc đề xuất tùy chỉnh cho người dùng.	O	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc CHẤP NHẬN ĐƯỢC: chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc
PCN_101	Đảm bảo sản phẩm đáp ứng theo Bộ tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách hàng doanh nghiệp (TC.VTS.QLCL.01 ban hành lần 7 có hiệu lực từ ngày 26/03/2024 và TC.CNVTQĐ.CL.01 ban hành lần 7)	- Cung cấp bộ tài liệu tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ giải pháp CNTT và dịch vụ số đảm bảo đáp ứng được 02 bộ tiêu chuẩn: TC.CNVTQĐ.CL.01 và TC.VTS.QLCL.01 Nội dung tối thiểu bao gồm: * Độ khả dụng của hệ thống* Tốc độ xử lý của hệ thống* Số lượng phản ánh khách hàng của hệ thống*	M	ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về kiến trúc KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu kiến trúc

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		Mức độ ảnh hưởng khách hàng của hệ thống* Với dịch vụ giải pháp CNTT:+ Tỷ lệ giao dịch thành công của dịch vụ giải pháp CNTT+ Tỷ lệ giao dịch có thời gian hoàn thành đúng hạn của dịch vụ giải pháp CNTT+ Tỷ lệ khách hàng trải nghiệm tồi dịch vụ giải pháp CNTT* Với dịch vụ số B2B:+ Tỷ lệ giao dịch thành công của dịch vụ số B2B+ Tỷ lệ giao dịch có thời gian hoàn thành đúng hạn của dịch vụ B2B+ Tỷ lệ khách hàng trải nghiệm tồi dịch vụ B2B		
	<i>Yêu cầu về chất lượng mã nguồn</i>			
PCN_116	Tuân thủ theo tiêu chuẩn chất lượng mã nguồn	Source code tuân thủ theo tiêu chuẩn chất lượng mã nguồn tại HD.00.CNTT.22 văn bản tương đương, thay thế hiện hành.	M	Không còn lỗi Blocker, Critical.
	<i>Tính hiệu quả</i>			
	<i>Thời gian xử lý.</i>			
PCN_117	Thời gian xử lý: - Thời gian xử lý của giao dịch tính từ khi người dùng gửi yêu cầu giao dịch đến khi người dùng nhận kết quả trả về từ hệ thống. - Thời gian xử lý của chức năng là giá trị 95th tốc độ xử lý của giao dịch trên chức năng đó.	Ngoài các chức năng có yêu cầu đặc thù về tốc độ xử lý, tối thiểu tất cả các chức năng hệ thống phải đáp ứng yêu cầu về thời gian phản hồi theo bộ tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ CNTT (TC_CNVTQĐ_CNTT_25 hoặc văn bản thay thế tương đương hiện hành) của Tập đoàn hoặc tiêu chuẩn TC.VTS.QLCL.01 của TCT GPDN hoặc văn bản thay thế tương đương hiện hành. Đối với các sản		

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		phẩm dịch vụ Video và Call VoIP thực hiện theo bộ tiêu chuẩn chất lượng hiệu năng cho sản phẩm/dịch vụ Video và Call VoIP (TC.VTS.QLCL.19 hoặc văn bản thay thế tương đương hiện hành). Kịch bản kiểm thử với các tiêu chí đánh giá hiệu năng hệ thống cụ thể như sau:		
	Trường hợp test 02: 125CCU			
PCN_123	Chức năng 6: Thêm mới Sổ khám thai	<ul style="list-style-type: none">- Tên chức năng: Thêm mới Sổ khám thai- Thời gian xử lý 5(s)- Số lượng người dùng đồng thời 25CCU- Tỷ lệ giao dịch thành công $\geq 98\%$- Hệ thống đồng thời đảm bảo các KPI:<ul style="list-style-type: none">+ CPU 95th percentile $\leq 75\%$+ RAM 95th percentile $\leq 90\%$+ HDD 95th percentile $\leq 80\%$- Số bản ghi trong cơ sở dữ liệu: 23.510 bản ghi	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
PCN_124	Chức năng 7: Lưu bệnh án	<ul style="list-style-type: none">- Tên chức năng: Lưu bệnh án- Thời gian xử lý 5(s)- Số lượng người dùng đồng thời 25CCU- Tỷ lệ giao dịch thành công $\geq 98\%$- Hệ thống đồng thời đảm bảo các KPI:<ul style="list-style-type: none">+ CPU 95th percentile $\leq 75\%$+ RAM 95th percentile $\leq 90\%$	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		+ HDD 95th percentile <=80% - Số bản ghi trong cơ sở dữ liệu: 130.456 bản ghi		
PCN_125	Chức năng 8: Chỉ định dịch vụ	- Tên chức năng: Chỉ định dịch vụ - Thời gian xử lý 5(s) - Số lượng người dùng đồng thời 25CCU - Tỷ lệ giao dịch thành công >=98% - Hệ thống đồng thời đảm bảo các KPI: + CPU 95th percentile <=75% + RAM 95th percentile <= 90% + HDD 95th percentile <=80% - Số bản ghi trong cơ sở dữ liệu: 9.914.612 bản ghi	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
PCN_126	Chức năng 9: Xuất XML bệnh án ngoại trú	- Tên chức năng: Xuất XML bệnh án ngoại trú - Thời gian xử lý 10(s) - Số lượng người dùng đồng thời 25CCU - Tỷ lệ giao dịch thành công >=98% - Hệ thống đồng thời đảm bảo các KPI: + CPU 95th percentile <=75% + RAM 95th percentile <= 90% + HDD 95th percentile <=80% - Số bản ghi trong cơ sở dữ liệu: 130.456 bản ghi	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
PCN_127	Chức năng 10: Lưu bệnh án răng hàm mặt - nội trú	- Tên chức năng: Lưu bệnh án răng hàm mặt - nội trú - Thời gian xử lý 5(s)	M	Kết quả Đạt: Hệ thống đáp ứng theo mục CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		<ul style="list-style-type: none">- Số lượng người dùng đồng thời 25CCU- Tỷ lệ giao dịch thành công $\geq 98\%$- Hệ thống đồng thời đảm bảo các KPI:<ul style="list-style-type: none">+ CPU 95th percentile $\leq 75\%$+ RAM 95th percentile $\leq 90\%$+ HDD 95th percentile $\leq 80\%$- Số bản ghi trong cơ sở dữ liệu: 8.590 bản ghi		Kết quả Không đạt: Hệ thống thực hiện sai, khác so với mục CTKT
PCN_136	Tính bảo mật: Đảm bảo tính bảo mật liên quan đến mức mã nguồn, hạ tầng, hệ Quản trị CSDL - Tuân thủ quy định ATTT, ANM cho các sản phẩm phần mềm theo Điều 34, 35, 36 của Quyết định số 4631/QĐ-CNVTVQĐ Quyết định ban hành "Quy chế quản lý và bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội"	Sản phẩm khi xây dựng phải đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chí về tính bảo mật liên quan đến mức mã nguồn/hạ tầng/hệ quản trị CSDL - Đảm bảo sản phẩm sau khi phát triển phải tuân thủ toàn bộ các quy định về ATTT và ANM cho các sản phẩm phần mềm theo Quyết định số 4631/QĐ-CNVTVQĐ (hoặc văn bản thay thế, tương đương)		
	Chỉ tiêu phi chức năng ứng dụng			
PCN_137	Lỗi phân quyền (Broken Access control)	Sản phẩm không có lỗi về phân quyền khi thực hiện việc: Kiểm tra khả năng leo thang đặc quyền, chiếm quyền giữa các tài khoản trong hệ thống. Kiểm tra các loại quyền: quyền dữ liệu, quyền thực thi chức năng, quyền truy cập	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_138	Xác thực (Authentication)	Sản phẩm không có lỗi về xác thực khi thực hiện việc: Kiểm tra khả năng xác thực, định danh người dùng trước khi	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn"

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		truy cập vào dữ liệu hệ thống, thực thi các chức năng.		KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_139	Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration)	Sản phẩm không có Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration) khi thực hiện việc kiểm tra: - Sử dụng thư viện, Framework phiên bản cũ có lỗ hổng ATTT	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_140	Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration)	Sản phẩm không có Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration) khi thực hiện việc kiểm tra việc: - Sử dụng tài khoản mặc định hoặc cấu hình mặc định của thư viện, framework (không xác thực, không xóa bỏ các thư mục thừa không sử dụng)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_141	Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration)	Sản phẩm không có Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Directory listing	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_142	Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration)	Sản phẩm không có Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration) khi thực hiện việc kiểm tra việc: CORS misconfiguration	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_143	Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration)	Sản phẩm không có Lỗi sai cấu hình bảo mật (Secure misconfiguration) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Debug enable (Strace trace / Error message)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_144	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: SQL/NoSQL Injeciton	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn"

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
				KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_145	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Cross-Site Scripting (XSS)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_146	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Command Injection	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_147	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: LDAP injection	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_148	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: XML Injection	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_149	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Server-Side Template Injection (SSTI)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_150	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Server-Side Request Forgery (SSRF)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_151	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: CSRF injection	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
PCN_152	Lỗi Chèn mã thực thi (Injection)	Sản phẩm không có Lỗi Chèn mã thực thi (Injection) khi thực hiện việc kiểm tra việc: Code injection	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_153	Lỗi tương tác với file	Sản phẩm không có Lỗi tương tác với file khi thực hiện việc kiểm tra việc: Local file include (LFI)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_154	Lỗi tương tác với file	Sản phẩm không có Lỗi tương tác với file khi thực hiện việc kiểm tra việc: Remote File include (RFI)	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_155	Lỗi tương tác với file	Sản phẩm không có Lỗi tương tác với file khi thực hiện việc kiểm tra việc: Path transversal / Directory transversal	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_156	Lỗi tương tác với file	Sản phẩm không có Lỗi tương tác với file khi thực hiện việc kiểm tra việc: Lỗi Upload file không hợp lệ	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_157	Insecure Deserialization	Sản phẩm không có Insecure Deserialization khi thực hiện việc kiểm tra việc: Kiểm tra lỗi liên quan đến việc Deserialization dữ liệu không an toàn	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"
PCN_158	Xử lý business logic	Sản phẩm không có Xử lý business logic khi thực hiện việc kiểm tra việc: - Đảm bảo ATTT trong xử lý business logic (công trừ tiền, nghiệp vụ hệ thống) - Đảm bảo ATTT khi sử dụng	M	Thực hiện đánh giá "ĐẠT: Đáp ứng chỉ tiêu về an toàn KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn"

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		SMS/OTP: giới hạn số lần nhập mã sai; chỉ sinh mã mới khi mã cũ hết hiệu lực; giới hạn số SMS theo từng SĐT/ngày		
	<p><i>- Các chỉ tiêu sau tuân theo Guideline phân mức độ quan trọng hệ thống UDCNTT số GL.CNVTQĐ.CNTT.03:</i></p> <ul style="list-style-type: none"><i>+ Xác định dữ liệu trọng yếu</i><i>+ Khả năng phân loại dữ liệu</i><i>+ Định nghĩa các vai trò (role) và phân quyền dữ liệu tương ứng</i><i>+ Làm mờ - masking dữ liệu</i> <p><i>- Các chỉ tiêu còn lại chỉ xem xét trong trường hợp Viettel VHKT, trường hợp đặc thù khác hoặc theo Hợp đồng</i></p>			
	<i>Bảo mật dữ liệu</i>			
PCN_161	Khả năng phân cấp bảo mật	Sản phẩm khi phát triển có Đảm bảo dữ liệu được phân cấp bảo mật	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_162	Khả năng phân loại bảo mật	Sản phẩm khi phát triển có Đảm bảo dữ liệu được phân loại theo danh mục dữ liệu	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_163	Khả năng phân loại dữ liệu	Sản phẩm khi phát triển có Đảm bảo dữ liệu được phân loại theo thuộc tính bí mật	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_164	Định nghĩa các vai trò (role) và phân quyền dữ liệu tương ứng	Sản phẩm khi phát triển có Đảm bảo dữ liệu được phân quyền theo vai trò	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_165	Làm mờ - masking dữ liệu	Sản phẩm khi phát triển có Đảm bảo dữ liệu được mã hóa, làm mờ theo các	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		theo quy định của đơn vị hoặc các yêu cầu nghiệp vụ liên quan		
PCN_166	Sử dụng và chia sẻ dữ liệu	Sản phẩm khi phát triển có Ghi log các luồng chia sẻ dữ liệu: nguồn, đích, thời gian, tần suất, hình thức chia sẻ, phân cách nhau bởi dấu ' ', mỗi phiên một dòng	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_167	Khả năng giám sát & cảnh báo	Sản phẩm khi phát triển có Ghi log tác động truy cập dữ liệu gồm thông tin IP, tài khoản, thời gian, dữ liệu truy cập, phân cách nhau bởi dấu ' ', mỗi phiên một dòng	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_168	Khả năng giám sát & cảnh báo	Sản phẩm khi phát triển có Ghi log và có cảnh báo giao dịch bất thường: số lượng tài khoản truy cập dữ liệu vượt ngưỡng, số lượng giao dịch biến động bất thường...	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
	<i>Chất lượng dữ liệu</i>			
PCN_169	Tính chính xác (Dữ liệu đúng với thực tế và đảm bảo chính xác cho các mục đích sử dụng)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Toàn vẹn dữ liệu	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_170	Tính chính xác (Dữ liệu đúng với thực tế và đảm bảo chính xác cho các mục đích sử dụng)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Dữ liệu thỏa mãn theo logic tính toán trong cùng bảng	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_171	Tính chính xác (Dữ liệu đúng với thực tế và đảm bảo chính xác cho các mục đích sử dụng)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Dữ liệu thỏa mãn theo logic tính toán khác bảng	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_172	Tính đầy đủ (Dữ liệu thu thập theo yêu cầu phải đầy đủ về số lượng so với nguồn)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Đảm bảo dữ liệu luôn đầy đủ, không có giá trị null	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
PCN_173	Tính nhất quán (Không có sự mâu thuẫn của cùng một đối tượng dữ liệu trên một tập dữ liệu hay giữa các tập dữ liệu)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Dữ liệu nhất quán ở các bảng khác nhau	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_174	Tính nhất quán (Không có sự mâu thuẫn của cùng một đối tượng dữ liệu trên một tập dữ liệu hay giữa các tập dữ liệu)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Dữ liệu nhất quán trong cùng 01 bản ghi	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_175	Tính nhất quán (Không có sự mâu thuẫn của cùng một đối tượng dữ liệu trên một tập dữ liệu hay giữa các tập dữ liệu)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Dữ liệu nhất quán giữa các bản ghi khác nhau trong cùng bảng	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_176	Tính nhất quán (Không có sự mâu thuẫn của cùng một đối tượng dữ liệu trên một tập dữ liệu hay giữa các tập dữ liệu)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Xu hướng dữ liệu nhóm đối tượng nhất quán theo thời gian	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_177	Tính nhất quán (Không có sự mâu thuẫn của cùng một đối tượng dữ liệu trên một tập dữ liệu hay giữa các tập dữ liệu)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Xu hướng dữ liệu cả dataset nhất quán theo thời gian	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_178	Tính kịp thời (Dữ liệu phải được cập nhật kịp thời đáp ứng cho mục đích sử dụng)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Thời gian có dữ liệu trong bảng đúng thời gian quy định	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_179	Tính kịp thời (Dữ liệu phải được cập nhật kịp thời đáp ứng cho mục đích sử dụng)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Thời gian có dữ liệu trong bảng đúng thời gian quy định theo từng nhóm đối tượng	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_180	Tính kịp thời (Dữ liệu phải được cập nhật kịp thời đáp ứng cho mục đích sử dụng)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Thời gian của bảng phải thỏa mãn thời gian quy định trong 1 khoảng thời gian so với bảng nguồn	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT
PCN_181	Tính duy nhất (Không tồn tại dữ liệu trùng lặp trong một tập dữ liệu)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Không có bản ghi trùng khóa chính trong dataset	M	ĐẠT: Đáp ứng CTKT KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
PCN_182	Tính hợp lệ (Dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ đúng định dạng, loại dữ liệu, miền giá trị theo Design)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Loại dữ liệu của các trường phải hợp lệ	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_183	Tính hợp lệ (Dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ đúng định dạng, loại dữ liệu, miền giá trị theo Design)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Format định dạng của trường dữ liệu phải hợp lệ	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_184	Tính hợp lệ (Dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ đúng định dạng, loại dữ liệu, miền giá trị theo Design)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Format định dạng của trường dữ liệu phải tuân theo theo format định dạng của một trường dữ liệu khác	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_185	Tính hợp lệ (Dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ đúng định dạng, loại dữ liệu, miền giá trị theo Design)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Giá trị trường dữ liệu nằm trong phạm vi hợp lệ	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_186	Tính hợp lệ (Dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ đúng định dạng, loại dữ liệu, miền giá trị theo Design)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Giá trị trường dữ liệu nằm trong phạm vi hợp lệ của trường dữ liệu khác, trong cùng bảng dữ liệu	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
PCN_187	Tính hợp lệ (Dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ đúng định dạng, loại dữ liệu, miền giá trị theo Design)	Sản phẩm khi phát triển phải đảm bảo: Giá trị trường dữ liệu nằm trong phạm vi hợp lệ của trường dữ liệu khác, trong các bảng dữ liệu khác nhau	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng CTKT</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng CTKT</i>
	<i>Yêu cầu tài liệu bàn giao VHKT (Riêng đối với tài liệu LLD chỉ áp dụng cho trường hợp triển khai phần cứng riêng trên hạ tầng Viettel).</i>	<i>Ghi chú: Riêng đối với tài liệu LLD chỉ áp dụng cho trường hợp triển khai phần cứng riêng trên hạ tầng Viettel</i>		
YCK_2	Tài liệu Design CSDL	Sản phẩm sau khi phát triển xong phải có Tài liệu Design CSDL Đảm bảo các nội dung theo PL01. Checklist đánh giá Tài liệu (mục II.3. Tài liệu Design CSDL). Biểu mẫu tài liệu tham khảo	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng các yck</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng các yck</i>

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
		PL13_Mau bieu Thiet ke CSDL (quy định 1033/QĐ-CNVTQĐ) hoặc biểu mẫu BM.03.QT.VTS.CNTT.02_Thiet ke co so du lieu (QT.VTS.CNTT.02).		
YCK_3	Tài liệu hướng dẫn cài đặt	Sản phẩm sau khi phát triển xong phải có Tài liệu hướng dẫn cài đặt Đảm bảo các nội dung theo PL_VHKT.01. Checklist đánh giá Tài liệu (mục III. Tài liệu hướng dẫn cài đặt). Biểu mẫu tài liệu tham khảo BM_Huong dan cai dat.	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng các yckt</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng các yckt</i>
YCK_4	Tài liệu Hướng dẫn sử dụng (User Guide)	Sản phẩm sau khi phát triển xong phải có Tài liệu Hướng dẫn sử dụng (User Guide) Đảm bảo các nội dung theo PL01. Checklist đánh giá Tài liệu (mục IV. Tài liệu hướng dẫn sử dụng). Biểu mẫu tài liệu tham khảo BM.06.QT.VTS.CNTT.02_Tai lieu Huong dan su dung (QT.VTS.CNTT.02).	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng các yckt</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng các yckt</i>
YCK_5	Tài liệu kiểm thử và SLA	Sản phẩm sau khi phát triển xong phải có Tài liệu kiểm thử và SLA Đảm bảo các nội dung theo PL_VHKT.01. Checklist đánh giá Tài liệu (mục V. Tài liệu kiểm thử và SLA). Biểu mẫu tài liệu tham khảo PL16_Mau bieu Testcase (quy định 1033/QĐ-CNVTQĐ).	M	<i>ĐẠT: Đáp ứng các yckt</i> <i>KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng các yckt</i>

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại yêu cầu (M: bắt buộc / O: lựa chọn)	Kết quả mong muốn (Đạt và Không đạt)
YCK_6	Tài liệu thiết kế chi tiết	Tài liệu thiết kế chi tiết	M	ĐẠT: Đáp ứng các yckt KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng các yckt
	<i>Nhiệm vụ hỗ trợ CSKH</i>			
YCK_15	Unit test	Code coverage tối thiểu 70% đối với danh sách chức năng cần thực hiện unit test.	M	ĐẠT: Đáp ứng các yckt KHÔNG ĐẠT: Không đáp ứng các yckt
VI	Đánh giá Automation test			
	Báo cáo số đề			
CN_1397	Tìm kiếm báo cáo số đề	<ul style="list-style-type: none"> - Viết mới testcase cho hệ thống webservice, tiến trình, web (có 1 màn hình nhập liệu). - Số lượng bảng tương tác < 10 bảng 	M	Đạt: - Tất cả các chức năng trong luồng nghiệp vụ chính phải được viết automation test. - Các bước thực hiện trong automation test phải khớp với các bước thực hiện trong kịch bản - Tất cả test phải đạt kết quả PASS Không đạt: Automation test không đủ chức năng trong luồng nghiệp vụ chính hoặc các bước thực hiện không đúng trong kịch bản hoặc có case chạy FAIL

1.2.3. Sản phẩm bàn giao

STT	Nội dung công việc	Sản phẩm/ Tài liệu bàn giao	Số lượng
1	Hệ thống y tế dự phòng	Mã nguồn (SourceCode) tương ứng với SourceCode mới nhất đang triển khai trên Server Viettel đã qua kiểm thử nội bộ, UAT	Ghi 03 đĩa

STT	Nội dung công việc	Sản phẩm/ Tài liệu bàn giao	Số lượng
		và đảm bảo các yêu cầu Chức năng, ATTT ứng dụng, Mã nguồn, UIUX, Hiệu năng, Unit test theo quy định của Viettel	
	Bàn giao tài liệu	Tài liệu Design CSDL	01 bản
		Tài liệu hướng dẫn cài đặt	01 bản
		Tài liệu Hướng dẫn sử dụng (User Guide)	01 bản
		Tài liệu kiểm thử và SLA	01 bản
		Tài liệu thiết kế chi tiết	01 bản

1.3. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1.3.1. Giải pháp và phương pháp luận;

1.3.2. Kế hoạch công tác.

1.4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU, DỰ THẦU VÀ HỢP ĐỒNG

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	Biểu mẫu đính kèm	X	
2	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
3	Mẫu số 02A.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là tổ chức)			X
4	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
5	Mẫu số 02B.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
6	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
7	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm		X
8	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
9	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Biểu mẫu đính kèm		X
10	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
11	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
12	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
13	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
14	Mẫu số 07. Hợp đồng cung dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
15	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
17	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
18	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
19	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
20	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X
21	Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao Hợp đồng		X	
22	Mẫu số 17: Ủy quyền			X
23	Mẫu số 18: Mẫu hợp đồng		X	

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phát triển các tính năng phần mềm thuộc Hệ thống Y tế dự phòng – giai đoạn 02	Theo quy định tại Chương III	01	Gói	TP. Hà Nội	Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 100 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời gian bàn giao sơ bộ: Trong vòng 80 (Tám mươi) ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Tên gói thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Kính gửi: ___ [Tên Chủ Đầu tư]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin], Mã số thuế: ___ [Nhà thầu điền thông tin] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Nhà thầu điền thông tin] số E-TBMT: ___ [Nhà thầu điền thông tin] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Nhà thầu điền] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Nhà thầu điền thông tin] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [Nhà thầu điền thời gian hiệu lực của E-HSMT phù hợp với quy định tại Mục 17.1 E-CDNT]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CNDT]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [ghi thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CDNT].

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____

Tên gói thầu: [Nhà thầu điền tên gói thầu].

Kính gửi: [Nhà thầu điền tên Chủ đầu tư].

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Đối với hộ kinh doanh: Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; Đối với hộ kinh doanh: Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngắn.
7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là cá nhân)

Ngày: ____

Tên gói thầu: [Nhà thầu điền tên gói thầu].

Kính gửi: [Nhà thầu điền tên Chủ đầu tư].

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;
2. Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;
3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự⁽¹⁾;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
7. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;
8. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

- (1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.
- (2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc Dự án/khoản đầu tư: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____
[*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành

viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*
[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia và ký các văn bản quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....
	Tổng cộng	Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu rút E-HSĐT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CNDT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ___ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo Thư mời thầu/ E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/ E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy

định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ

giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại, nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											

n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]									
---	---------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 QCLCNT.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh

	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Báo cáo kiểm toán (nếu có);
 - Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra,
hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C.

Cột (8): Nhà thầu điền

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1						
2						
...						
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5 thầu): Nhà điền tương ứng với Mẫu số 01A.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Quy chế LCNT mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSĐT.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [điền tên Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [điền tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [điền tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [điền tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì điền tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [điền giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [điền thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Chương IV của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian hiệu lực].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng,... và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

MẪU HỢP ĐỒNG
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

HỢP ĐỒNG PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM

Số:

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng ký giữa hai Bên ngày tháng năm ;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên,

Hôm nay, ngày thángnăm, tại Hà Nội, chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ DỊCH VỤ: TỔNG CÔNG TY GIẢI PHÁP DOANH NGHIỆP VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Địa chỉ: _____ Số

1 đường Trần Hữu Dực, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: 0100109106-476 _____

Đại diện là ông: _____

Chức vụ: _____

(Theo Giấy ủy quyền số ... ký ngày tháng ... năm).

BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền)
hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

Bên thuê dịch vụ và Bên cung ứng dịch vụ sau đây được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”

Sau khi bàn bạc, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng phát triển phần mềm với các nội dung sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Hợp đồng” là sự thỏa thuận giữa Bên thuê dịch vụ và Bên cung ứng dịch vụ, được thể hiện bằng văn bản này, được hai Bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
- 1.2. “Giá trị hợp đồng” là tổng số tiền mà Bên thuê dịch vụ phải trả cho Bên cung ứng dịch vụ theo quy định của Hợp đồng.
- 1.3. “Dịch vụ”/ “Phần mềm”/“Hệ thống”/“Sản phẩm” là các hạng mục thuộc phạm vi cung cấp quy định tại Hợp đồng này mà Bên cung ứng dịch vụ phải cung cấp cho Bên thuê dịch vụ.
- 1.4. “KPI” là bộ chỉ số đánh giá thực hiện công việc do Bên thuê dịch vụ ban hành, áp dụng cho việc đánh giá hiệu quả đối tác thuê ngoài phát triển phần mềm.
- 1.5. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.6. “Ngày làm việc” là ngày dương lịch, trừ thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phạm vi cung cấp của Hợp đồng

Bên thuê dịch vụ đồng ý thuê và Bên cung ứng dịch vụ đồng ý thực hiện phát triển phần mềm theo danh mục, số lượng, giá cả, tiêu chuẩn và/hoặc chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật quy định tại các phụ lục đính kèm.

Các Phụ lục và tài liệu là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

Điều 3. Thành phần của Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý:

- 3.1. Văn bản Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục);
- 3.2. Biên bản thương thảo Hợp đồng;
- 3.3. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ của Bên cung ứng dịch vụ (nếu có);
- 3.4. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi (nếu có);
- 3.5. Thỏa thuận bảo mật thông tin được ký bởi hai Bên
- 3.6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên thuê dịch vụ

- 4.1. Yêu cầu Bên cung ứng dịch vụ viết giải pháp, phát triển, kiểm thử và thực hiện các yêu cầu phi chức năng phần mềm tại địa điểm do Bên thuê dịch vụ chỉ định theo phạm vi công việc quy định tại Phụ lục 01 và theo đúng tiến độ thực hiện như quy định trong Hợp đồng.
- 4.2. Theo quyết định của Bên thuê dịch vụ cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan, cần thiết đảm bảo cho Bên cung ứng dịch vụ đủ điều kiện để thực hiện công việc.
- 4.3. Yêu cầu, hướng dẫn Bên cung ứng dịch vụ trong quá trình triển khai công việc. Yêu cầu Bên cung ứng dịch vụ báo cáo tiến độ công việc hàng tuần hoặc hàng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu.
- 4.4. Phối hợp với Bên cung ứng dịch vụ nghiệm thu kỹ thuật sau khi các công việc đã được thực hiện, các kết quả đã được chuyển giao, đáp ứng yêu cầu đề ra trong Phụ lục.
- 4.5. Phối hợp với Bên cung ứng dịch vụ, cử cán bộ có kinh nghiệm mô tả bài toán nghiệp vụ cho Bên cung ứng dịch vụ để Bên cung ứng dịch vụ nắm được yêu cầu công việc Bên thuê dịch vụ giao. Giải đáp thắc mắc về nghiệp vụ cho Bên cung ứng dịch vụ, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công việc Bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện theo Hợp đồng.
- 4.6. Thông báo các quy định của Bên thuê dịch vụ có liên quan đến công việc để Bên cung ứng dịch vụ tuân thủ và đảm bảo chất lượng công việc theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ.
- 4.7. Có quyền yêu cầu Bên cung ứng dịch vụ thay đổi nhân sự trong trường hợp nhân sự không đáp ứng yêu cầu của Bên thuê dịch vụ.
- 4.8. Có quyền tạm dừng dịch vụ trong trường hợp Bên thuê dịch vụ phát hiện hoặc có bằng chứng cho thấy việc tiếp tục sử dụng Dịch vụ của Bên cung ứng dịch vụ xâm phạm quyền và lợi ích của bên thứ ba hoặc có thể dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện của bên thứ ba. Trong trường hợp này, Bên thuê dịch vụ có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên cung ứng dịch vụ đã không thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên thuê dịch vụ có quyền yêu cầu và trong trường hợp đó, Bên cung ứng dịch vụ sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên thuê dịch vụ những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này.
- 4.9. Thanh toán cho Bên cung ứng dịch vụ theo quy định của Hợp đồng.
- 4.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên cung ứng dịch vụ

- 5.1. Cam đoan và bảo đảm rằng:
 - (i) Bên cung ứng dịch vụ có đầy đủ năng lực, quyền hạn, thẩm quyền và các chấp thuận cần thiết để ký kết và thực hiện Hợp đồng này;

- (ii) Việc thực hiện và tuân thủ các Điều khoản của Hợp đồng này không mâu thuẫn với hoặc cấu thành vi phạm theo bất kỳ Điều khoản nào của:
- Bất kỳ thỏa thuận nào đã được ký kết bởi Bên cung ứng dịch vụ; hoặc
 - Các giấy phép, chứng nhận thành lập, Điều lệ của Bên cung ứng dịch vụ; hoặc
 - Bất kỳ lệnh, phán quyết, nghị định hoặc quy định nào hoặc bất kỳ sự hạn chế nào mà Bên cung ứng dịch vụ bị ràng buộc.
- (iii) Bên cung ứng dịch vụ đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tham vấn, thông báo, báo cáo và đã đạt được các chấp thuận, phê duyệt cần thiết cho việc ký kết và thực hiện Hợp đồng này theo đúng quy định tại Điều lệ, các quy định nội bộ của Bên cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật liên quan;
- (iv) Thực hiện đầy đủ các thủ tục, các trách nhiệm của Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân/ Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân/ Bên Xử lý dữ liệu cá nhân đối với chủ thể dữ liệu theo quy định của pháp luật; đảm bảo có đủ cơ sở để hai bên thực hiện các hoạt động theo Hợp đồng này là hợp pháp. Bên thuê dịch vụ có thể thay mặt Bên cung ứng dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân để phục vụ cho việc thực hiện Hợp đồng này hoặc cho các mục đích liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng, quản lý Hợp đồng. Bằng việc ký kết Hợp đồng này, Bên cung ứng dịch vụ cũng như những cá nhân có liên quan đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với Chính sách Bảo vệ dữ liệu cá nhân của Bên thuê dịch vụ được quy định và cập nhật tại từng thời điểm tại <https://solutions.viettel.vn/>. Bên cung ứng dịch vụ cam kết chỉ thực hiện xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng Hợp đồng giữa Bên cung ứng dịch vụ và Bên thuê dịch vụ và tuân thủ đúng quy định pháp luật, quy định của Bên thuê dịch vụ/Viettel về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- (v) Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc bên thứ ba liên quan đến các vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện bao gồm nhưng không giới hạn phạm vi liên quan đến Hợp đồng này, Bên cung ứng dịch vụ đảm bảo cung cấp cho Bên thuê dịch vụ hồ sơ, tài liệu, căn cứ để chứng minh Bên cung ứng dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật. Bên cung ứng dịch vụ chịu trách nhiệm trong trường hợp có khiếu nại, khiếu kiện do hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc vi phạm quy định của Hợp đồng của mình gây ra.
- (vi) Không có bất kỳ cản trở, cam kết nào có thể hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến hiệu lực của Hợp đồng này;
- (vii) Trong quá trình đàm phán và ký kết Hợp đồng này, tất cả các thông tin được Bên cung ứng dịch vụ cung cấp là đúng, chính xác và đầy đủ hoặc không gây hiểu lầm quan trọng cho Bên thuê dịch vụ.
- 5.2. Đảm bảo nhân sự thực hiện Hợp đồng có đủ năng lực, trình độ và kinh nghiệm chuyên môn đáp ứng yêu cầu khối lượng công việc, theo đúng quy định của Hợp

- đồng. Thay đổi nhân sự trong trường hợp Bên thuê dịch vụ cho rằng nhân sự không đáp ứng yêu cầu của Bên thuê dịch vụ.
- 5.3. Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật, hạ tầng để thực hiện yêu cầu công việc theo quy định của Hợp đồng.
 - 5.4. Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn ATTT hiện hành của Bên thuê dịch vụ.
 - 5.5. Tiến hành viết giải pháp, phát triển, kiểm thử và thực hiện các yêu cầu phi chức năng phần mềm tại địa điểm do Bên thuê dịch vụ chỉ định theo phạm vi công việc quy định tại Phụ lục 01, theo đúng tiến độ thực hiện và KPI như quy định trong Hợp đồng.
 - 5.6. Hoàn thành đúng tiến độ công việc do Bên thuê dịch vụ đưa ra, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bàn giao đầy đủ sản phẩm, mã nguồn phần mềm, tài liệu theo quy định của Hợp đồng.
 - 5.7. Bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực hết sức để hoàn thành KPI trong thời hạn đã thỏa thuận nêu tại Hợp đồng. Trường hợp Bên cung ứng Dịch vụ không hoàn thành KPI, Bên cung ứng dịch vụ sẽ chịu mức phạt vi phạm tương ứng theo quy định tại Điều 14 Hợp đồng này.
 - 5.8. Thực hiện theo các yêu cầu, hướng dẫn của Bên thuê dịch vụ trong quá trình triển khai công việc. Báo cáo tiến độ công việc theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ.
 - 5.9. Bảo hành hệ thống phần mềm theo đúng quy định tại Điều 12 của Hợp đồng.
 - 5.10. Phối hợp với Bên thuê dịch vụ nghiệm thu kỹ thuật sau khi các công việc đã được thực hiện, các kết quả đã được chuyển giao và đáp ứng yêu cầu đề ra trong Phụ lục.
 - 5.11. Đảm bảo phần mềm được phát triển không vi phạm bản quyền của bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ dùng riêng cho Bên thuê dịch vụ.
 - 5.12. Không có hành vi xâm phạm hoặc gây thiệt hại dưới mọi hình thức tới sản phẩm, tài sản sở hữu trí tuệ, thương hiệu và uy tín của Bên thuê dịch vụ.
 - 5.13. Không được có bất kỳ hành vi nào hoặc không để bất cứ bên thứ ba nào đăng nhập trái phép hoặc tìm cách đăng nhập trái phép hoặc gây thiệt hại hoặc thay đổi (không được sự đồng ý của Bên thuê dịch vụ) cho Hệ thống/dữ liệu của Bên thuê dịch vụ.
 - 5.14. Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm phản hồi các văn bản do Bên thuê dịch vụ gửi theo thời hạn được ghi trong văn bản đó. Nếu Bên cung ứng dịch vụ không phản hồi trong thời hạn đó được hiểu là Bên cung ứng dịch vụ hoàn toàn đồng ý với các nội dung của văn bản do Bên thuê dịch vụ gửi. Bên cung ứng dịch vụ đảm bảo thực hiện theo đúng nội dung của văn bản.
 - 5.15. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổng giá trị Hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

6.1. Tổng giá trị Hợp đồng là: VNĐ (Bằng chữ:/.)

Cụ thể :

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Phát triển các tính năng phần mềm thuộc Hệ thống Y tế dự phòng – giai đoạn 02	Gói	01		
Tổng cộng		Bằng chữ:/.			

Ghi chú: Dịch vụ phần mềm là đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tổng giá trị Hợp đồng trên đây là giá trọn gói đã bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng, chi phí tài liệu, hỗ trợ kỹ thuật, chỉnh sửa phát sinh, bảo hành và bất kỳ các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có). Bên thuê dịch vụ không phải trả bất kỳ chi phí nào ngoài tổng giá trị Hợp đồng nêu trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế theo quy định của pháp luật có sự thay đổi (tăng hoặc giảm), đồng thời Bên cung ứng dịch vụ xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh tương ứng.

6.2 Thời hạn và phương thức thanh toán

6.2.1. Thời hạn thanh toán:

- Đợt 1: Bên thuê dịch vụ tạm ứng cho Bên cung ứng dịch vụ **30%** giá trị hợp đồng tương ứng với số tiềnVNĐ (Bằng chữ:đồng./) trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên thuê dịch vụ nhận đủ bộ hồ sơ tạm ứng của Bên cung ứng dịch vụ bao gồm: Bảo đảm thực hiện hợp đồng, Bảo đảm tạm ứng, Văn bản đề nghị tạm ứng.
- Đợt 2: Bên thuê dịch vụ thanh toán cho Bên cung ứng dịch vụ đến **95%** giá trị của Hợp đồng và khấu trừ hết tiền tạm ứng. Số tiền thực thanh toán sau khi đã khấu trừ hết tiền tạm ứng là:VNĐ (Bằng chữ:đồng./) trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên thuê dịch vụ nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán bao gồm bản gốc của:
 - Văn bản đề nghị thanh toán;
 - Biên bản bàn giao phần mềm;
 - Biên bản nghiệm thu tổng thể;
 - Bảo lãnh bảo hành;
 - Hóa đơn tài chính hợp lệ;
 - Các tài liệu khác theo quy định của Hợp đồng.
- Đợt 3: Bên thuê dịch vụ thanh toán cho Bên cung ứng dịch vụ nốt giá trị còn lại của hợp đồng tương ứng với số tiềnVNĐ (Bằng chữ:đồng./) trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên thuê dịch vụ nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán bao gồm bản gốc của:
 - Văn bản đề nghị thanh toán;
 - Biên bản thanh lý Hợp đồng.

6.2.2. Phương thức thanh toán

Bên thuê dịch vụ thanh toán cho Bên cung ứng dịch vụ toàn bộ giá trị Hợp đồng theo phương thức chuyển khoản bằng đồng Việt Nam theo thông tin tài khoản như sau:

- + Công ty
- + Số tài khoản:
- + Tại: Ngân hàng

Điều 7. Loại Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 8. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

- 8.1. Thời gian thực hiện gói thầu: 100 (Một trăm) ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - 8.2. Thời gian bàn giao sơ bộ: Trong vòng 80 (Tám mươi) ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Các chỉ tiêu và yêu cầu danh sách chức năng phần mềm được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng.

8.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, do điều kiện thực tế hoặc lý do bất khả kháng theo quy định tại Điều 15 của Hợp đồng mà một Bên muốn thay đổi thời gian nêu trên thì phải gửi văn bản đề nghị cho Bên kia, Bên nhận được đề nghị sẽ tiến hành phân tích ảnh hưởng của thay đổi đối với toàn bộ quá trình thực hiện Hợp đồng. Trường hợp, Bên nhận được đề nghị chấp thuận thì các Bên sẽ thống nhất về các vấn đề thay đổi (kế hoạch triển khai, tiến độ thực hiện Hợp đồng). Các chi phí phát sinh do thay đổi do lỗi của Bên nào thì Bên đó phải chịu trách nhiệm thanh toán trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng. Trường hợp hai Bên không thể thống nhất về các vấn đề thay đổi nêu trên thì tiến độ thực hiện Hợp đồng sẽ tuân theo quy định của Hợp đồng.

Điều 9. Bàn giao và nghiệm thu

- 9.1. Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm bàn giao sơ bộ theo quy định của Hợp đồng bao gồm: sản phẩm bàn giao và các tài liệu theo quy định của Hợp đồng này. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ bàn giao đầy đủ sản phẩm và tài liệu theo quy định Hợp đồng, đại diện giao nhận của hai Bên sẽ ký kết **Biên bản bàn giao sơ bộ (PAC)**.
- 9.2. Sau khi hai Bên ký kết PAC, theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ, hai Bên cùng phối hợp cài đặt phần mềm trên môi trường kiểm thử do Bên thuê dịch vụ chỉ định. Bên cung ứng dịch vụ phải chuẩn bị kịch bản kiểm thử và đảm bảo các điều kiện cần thiết khác, bao gồm nhưng không giới hạn: các chỉ tiêu kỹ thuật về chức năng, hiệu năng, an toàn thông tin, tính tương thích. Sau khi phần mềm được cài đặt, theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ hai Bên sẽ tiến hành đánh giá kiểm thử hệ thống trên môi trường kiểm thử và dữ liệu giả lập, kiểm tra về tính năng, hoạt động của hệ thống. Nếu kết quả cho thấy hệ thống hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng thì hai Bên sẽ ký kết **Biên bản bàn giao phần mềm (HOC)**.
- 9.3. Kể từ ngày hai Bên ký kết HOC, Bên thuê dịch vụ bắt đầu vận hành chạy thử phần mềm tại địa điểm cài đặt do Bên thuê dịch vụ chỉ định trong vòng tối đa 10 (mười) ngày. Nếu kết quả chạy thử cho thấy phần mềm hoạt động tốt, ổn định, các chức năng đáp ứng theo đúng quy định của Hợp đồng và/hoặc đáp ứng theo yêu cầu của Bên Thuê dịch vụ thì hai Bên sẽ ký **Biên bản nghiệm thu tổng thể (FAC)** đồng thời

với điều kiện Bên thuê dịch vụ chỉ kí Biên bản nghiệm thu tổng thể với Bên cung ứng dịch vụ sau khi Bên thuê dịch vụ hoàn thành nghiệm thu với khách hàng của Bên thuê dịch vụ.

- 9.4 Trong quá trình bàn giao, nghiệm thu: Nếu kết quả công việc do Bên cung ứng dịch vụ thực hiện không đáp ứng được yêu cầu của Hợp đồng thì Bên thuê dịch vụ có quyền từ chối nghiệm thu, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm chỉnh sửa lại cho phù hợp với quy định của Hợp đồng. Thời hạn chỉnh sửa theo yêu cầu cụ thể của Bên thuê dịch vụ tại thời điểm gửi yêu cầu. Quá thời hạn nêu trên mà kết quả công việc vẫn không đáp ứng quy định của Hợp đồng thì được xác định là Bên cung ứng dịch vụ vi phạm toàn bộ Hợp đồng và phải chịu phạt và bồi thường thiệt hại theo quy định của Hợp đồng. Đồng thời, theo quyết định của Bên thuê dịch vụ, Bên thuê dịch vụ có quyền hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng và yêu cầu Bên cung ứng dịch vụ hoàn trả toàn bộ các khoản thanh toán (nếu có) mà Bên cung ứng dịch vụ đã nhận được. Bên cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ gỡ bỏ phần mềm và đảm bảo nguyên hiện trạng ban đầu khi chưa thực hiện việc cài đặt trong hệ thống của Bên thuê dịch vụ. Mọi chi phí liên quan đến việc chỉnh sửa hoặc trả lại sản phẩm lỗi sẽ do Bên cung ứng dịch vụ chịu trách nhiệm chi trả.

Điều 10. Bản quyền Hệ thống

- 10.1. Bên cung ứng dịch vụ cam kết và đảm bảo không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào trong quá trình thực hiện công việc cho Bên thuê dịch vụ. Trong trường hợp xảy ra vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ, Bên cung ứng dịch vụ sẽ chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm giải quyết tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện và bồi thường (nếu có).
- 10.2. Sau khi Bên cung ứng dịch vụ bàn giao kết quả công việc cho Bên thuê dịch vụ theo quy định của Hợp đồng này, Bên thuê dịch vụ sẽ sở hữu toàn bộ bản quyền, quyền kinh doanh và tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan khác đối với toàn bộ Hệ thống phần mềm, mã nguồn phần mềm và tài liệu đi kèm do Bên cung ứng dịch vụ cung cấp cho Bên thuê dịch vụ theo Hợp đồng. Bên cung ứng dịch vụ không được chuyển giao, lắp đặt Hệ thống phần mềm mà Bên cung ứng dịch vụ gia công cho Bên thuê dịch vụ cho bất kỳ một bên thứ ba nào khác mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên thuê dịch vụ.
- 10.3. Bên cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ chấm dứt vô điều kiện và ngay lập tức việc sử dụng Hệ thống phần mềm ngay khi chấm dứt Hợp đồng này (cho dù là vào ngày hết hạn Hợp đồng hoặc trong trường hợp chấm dứt trước thời hạn) hoặc bất kỳ lúc nào và bất kỳ lý do nào theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ, trừ trường hợp do Bên thuê dịch vụ yêu cầu.
- 10.4. Nếu một Bên thứ ba khiếu nại do bản quyền của họ bị xâm phạm bởi công việc mà Bên cung ứng dịch vụ thực hiện cho Bên thuê dịch vụ, Bên cung ứng dịch vụ sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và chịu các chi phí trực tiếp hay gián tiếp do việc vi

phạm bản quyền này gây ra, không ngoại trừ các chi phí cho việc thực hiện các lựa chọn sau đây theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ :

- a. Lấy được văn bản xác nhận từ Bên thứ ba để Bên thuê dịch vụ có thể sở hữu Phần mềm mà không gặp phải bất kỳ hạn chế hay vấn đề khó khăn nào; hoặc
- b. Sửa đổi các phần vi phạm bản quyền để Phần mềm đó không còn vi phạm bản quyền nữa mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên thuê dịch vụ; hoặc
- c. Thay thế Phần mềm này bằng Phần mềm khác không vi phạm bản quyền với điều kiện được Bên thuê dịch vụ đồng ý; hoặc
- d. Lấy lại Phần mềm có liên quan đến việc vi phạm bản quyền và hoàn trả lại tất cả các chi phí có liên quan và/hoặc các khoản tiền mà Bên thuê dịch vụ đã thanh toán.

Bên thuê dịch vụ trong khả năng của mình, sẽ phải kịp thời thông báo cho Bên cung ứng dịch vụ, trong trường hợp có một Bên thứ ba trực tiếp hoặc gián tiếp khiếu nại về việc Phần mềm được cung cấp theo Hợp đồng của Bên cung ứng dịch vụ vi phạm bản quyền. Bên cung ứng dịch vụ sẽ phải trả cho Bên thuê dịch vụ tất cả các chi phí phát sinh nếu có.

Trong trường hợp, Bên cung ứng dịch vụ có vi phạm hoặc chậm trễ hoặc từ chối trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về việc vi phạm bản quyền từ Bên thứ ba làm ảnh hưởng đến uy tín và kế hoạch kinh doanh của Bên thuê dịch vụ, Bên thuê dịch vụ (được quyền xem xét tùy vào mức độ vi phạm và từng trường hợp) có quyền gửi Bên cung ứng dịch vụ giấy đòi tiền phạt và/hoặc bồi thường thiệt hại và Bên cung ứng dịch vụ phải chịu phạt bằng tám phần trăm (8%) giá trị Hợp đồng bị vi phạm và bồi thường thiệt hại (không cần chứng minh tổn thất) cho Bên thuê dịch vụ.

Điều khoản này vẫn có hiệu lực sau thời điểm Hợp đồng hết hiệu lực.

Điều 11. Bảo mật thông tin

Ngoại trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác và/hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật, mỗi Bên không được công bố hoặc có tình tiết lộ cho bất kỳ một Bên thứ ba nào nội dung của Hợp đồng, và/hoặc các trao đổi giữa các Bên liên quan tới việc thương thảo hay thực hiện Hợp đồng này mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

Điều khoản này vẫn có hiệu lực sau thời điểm Hợp đồng hết hiệu lực.

Điều 12. Bảo hành

- 12.1. Bên cung ứng dịch vụ phải có trách nhiệm bảo hành hệ thống phần mềm cho Bên thuê dịch vụ tại địa điểm do Bên thuê dịch vụ yêu cầu trong thời gian 12 tháng kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu tổng thể.
- 12.2. Các dịch vụ bảo hành bao gồm việc sửa lỗi chức năng hệ thống do Bên cung ứng dịch vụ phát triển. Bên cung ứng dịch vụ không chịu trách nhiệm bảo hành đối với bất kỳ hỏng hóc hoặc tình huống nào xảy ra do nguyên nhân là lỗi chương trình khác, phần

- mềm hệ thống, phần mềm hệ điều hành, phần mềm mạng hoặc những lỗi do môi trường, vận hành, dữ liệu và lỗi phần cứng.
- 12.3. Sau khi nhận được yêu cầu bảo hành bằng văn bản hoặc điện thoại, fax, thư điện tử của Bên thuê dịch vụ, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm cử cán bộ, chuyên gia kỹ thuật của Bên cung ứng dịch vụ để nghiên cứu và đề xuất biện pháp khắc phục lỗi Hệ thống trong vòng hai tư (24) giờ kể từ khi Bên cung ứng dịch vụ nhận được yêu cầu của Bên thuê dịch vụ. Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm hoàn thành khắc phục lỗi trong thời hạn do Bên thuê dịch vụ thông báo tại từng thời điểm hoặc do hai Bên thỏa thuận.
- 12.4. Trong trường hợp nhận được thông báo cần hỗ trợ về các vướng mắc gặp phải trong quá trình sử dụng chức năng do Bên cung ứng dịch vụ cung cấp cho Bên thuê dịch vụ, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm trả lời hoặc hướng dẫn sử dụng ngay khi nhận được thông báo, yêu cầu hỗ trợ.
- 12.5. Bên cung ứng dịch vụ cam kết hỗ trợ kỹ thuật miễn phí, chỉnh sửa những phát sinh do thay đổi nghiệp vụ trong thời hạn bảo hành với điều kiện những phát sinh đó không làm thay đổi cấu trúc hoặc địa điểm triển khai Hệ thống.

Điều 13. Bảo đảm thực hiện hợp đồng, Bảo đảm tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành

Trong trường hợp các loại bảo đảm dưới đây được thực hiện bằng biện pháp nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng thì Bên cung ứng dịch vụ cam kết chịu trách nhiệm về việc các nội dung được hai bên thống nhất về bảo đảm sẽ được quy định đầy đủ tại thư bảo lãnh.

13.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm nộp cho Bên thuê dịch vụ một bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị bằng 02% tổng giá trị Hợp đồng, tương đương với số tiền là: VNĐ (*Bằng chữ*:/.).
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng được thực hiện bằng biện pháp bằng đặt cọc bằng tiền mặt/séc bảo chi hoặc ký quỹ, hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật của Việt Nam để đảm bảo trách nhiệm thực hiện Hợp đồng của Bên cung ứng dịch vụ.
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng là loại vô điều kiện và không hủy ngang, có hiệu lực kể từ ngày phát hành và kéo dài đến khi chuyển sang nghĩa vụ bảo hành cộng thêm 15 ngày. Trong trường hợp Hai bên ký phụ lục gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm gia hạn thời gian của bảo đảm tương ứng với Phụ lục gia hạn đã ký. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn thuộc trách nhiệm của Bên cung ứng dịch vụ.
- Bên thuê dịch vụ có quyền rút bảo đảm thực hiện Hợp đồng nếu Bên cung ứng dịch vụ từ chối thực hiện Hợp đồng sau khi Hợp đồng có hiệu lực, hoặc vi phạm các cam kết trong Hợp đồng.
- Nếu Bên cung ứng dịch vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng Hợp đồng hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên thuê dịch vụ thì số tiền Bảo đảm thực hiện Hợp đồng đó sẽ phải được trả ngay

cho Bên thuê dịch vụ khi có yêu cầu của Bên thuê dịch vụ. Tất cả các chi phí đối với việc Bảo đảm này phải do Bên cung ứng dịch vụ chịu.

13.2. Bảo lãnh tạm ứng

- Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm nộp cho Bên thuê dịch vụ một bảo lãnh tạm ứng có giá trị 30% (Bằng chữ:.....) giá trị hợp đồng tương ứng số tiền VNĐ (Bằng chữ:/.), do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.
- Bảo đảm tạm ứng là loại vô điều kiện và không hủy ngang, có hiệu lực từ ngày Bên cung ứng dịch vụ nhận được tiền tạm ứng theo quy định của Hợp đồng cho đến khi Bên thuê dịch vụ thu hồi hết tiền tạm ứng theo quy định của Hợp đồng cộng thêm 15 ngày. Trong trường hợp Hai bên ký phụ lục gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm gia hạn thời gian của bảo đảm tương ứng với Phụ lục gia hạn đã ký. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn thuộc trách nhiệm của Bên cung ứng dịch vụ
- Bên thuê dịch vụ có quyền rút bảo đảm tạm ứng trong trường hợp Bên cung ứng dịch vụ sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích thực hiện hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, thực hiện không đúng quy định của hợp đồng hoặc Bên cung ứng dịch vụ không hoàn tiền, trả tiền tạm ứng trong trường hợp Bên cung ứng dịch vụ vi phạm, không thực hiện hoặc đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng trái quy định trong Hợp đồng và pháp luật.
- Tất cả các chi phí đối với việc Bảo lãnh này do Bên cung ứng dịch vụ chịu.

13.3 Bảo lãnh bảo hành

- Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu tổng thể, Bên cung ứng dịch vụ phải cung cấp cho Bên thuê dịch vụ một bảo lãnh bảo hành do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành vô điều kiện và không hủy ngang áp dụng cho phạm vi Bảo Hành (“Bảo lãnh Bảo hành”) có trị giá là 05% tổng giá trị Hợp đồng tương đương với số tiền là: VNĐ (Bằng chữ:/.).
- Bảo lãnh Bảo hành có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết thời gian bảo hành theo quy định của Hợp đồng và cộng thêm 15 (mười lăm) ngày.
- Bảo lãnh Bảo hành sẽ tự động được giải toả sau mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn Bảo lãnh.
- Bên thuê dịch vụ có quyền rút bảo lãnh bảo hành nếu Bên cung ứng dịch vụ từ chối thực hiện hoặc thực hiện không đúng bất kỳ nghĩa vụ bảo hành theo Hợp đồng mà

không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên thuê dịch vụ hoặc vi phạm các cam kết bảo hành.

- Trước ngày hết hạn Bảo lãnh bảo hành, nếu có bất cứ số tiền phạt và bồi thường thiệt hại nào mà Bên cung ứng dịch vụ chưa thanh toán thì Bên thuê dịch vụ được quyền rút bảo lãnh bảo hành. Trường hợp số tiền bảo lãnh bảo hành không đủ thanh toán cho các khoản nêu trên thì Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành thêm 01 (một) tháng nữa hoặc theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn Bảo lãnh bảo hành sẽ do Bên cung ứng dịch vụ chịu. Bảo lãnh bảo hành sẽ chỉ được giải tỏa nếu tất cả số tiền phạt và bồi thường thiệt hại đã được Bên cung ứng dịch vụ thanh toán.
- Tất cả các chi phí liên quan đến Bảo lãnh Bảo hành sẽ do Bên cung ứng dịch vụ chịu.
- Địa điểm bảo hành: theo yêu cầu của Bên thuê dịch vụ.

Điều 14. Phạt vi phạm Hợp đồng và Bồi thường thiệt hại

- 14.1. Bên vi phạm Hợp đồng ngoài việc phải trả các khoản phạt theo quy định dưới đây thì còn phải bồi thường những thiệt hại phát sinh thực tế và trực tiếp cho bên kia do hành vi vi phạm Hợp đồng gây ra. Mức bồi thường thiệt hại sẽ do Các Bên thoả thuận và xác định trên cơ sở thực tế. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tiền bồi thường thiệt hại sẽ bao gồm thiệt hại thực tế do hành vi vi phạm gây ra, kể cả tiền lãi phải trả cho ngân hàng hoặc các khoản thu nhập trực tiếp và thực tế không thu được do bị vi phạm Hợp đồng.
- 14.2. Bên thuê dịch vụ (được quyền xem xét tùy vào mức độ vi phạm và từng trường hợp) có quyền gửi Bên cung ứng dịch vụ giấy đòi tiền phạt và/hoặc bồi thường thiệt hại khi Bên cung ứng dịch vụ vi phạm Hợp đồng theo các mức được quy định dưới đây. Bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm trả tiền phạt và bồi thường trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được giấy đòi tiền phạt hoặc bồi thường.
Trường hợp Bên cung ứng dịch vụ vi phạm các quy định của Hợp đồng thì phải chịu mức phạt bằng 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Đối với các nghĩa vụ không xác định giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm, hai Bên thống nhất: Trường hợp Bên cung ứng dịch vụ vi phạm các nghĩa vụ này được hiểu là vi phạm toàn bộ hợp đồng và phải chịu phạt 8% tổng giá trị Hợp đồng. Trong các trường hợp thuộc điều này, Bên thuê dịch vụ theo quyết định của mình có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
- 14.4. Nếu Bên thuê dịch vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 6 nêu trên thì Bên thuê dịch vụ phải chịu phạt 0,1% giá trị thanh toán bị chậm cho mỗi ngày chậm thanh toán nhưng tổng số tiền phạt vi phạm không vượt quá 8% giá trị thanh toán bị chậm.
- 14.5. Nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không thuộc những điều khoản cho phép đơn phương chấm dứt theo quy định Hợp đồng hoặc của pháp luật thì phải chịu phạt 8% tổng giá trị Hợp đồng.

- .6 Bên thuê dịch vụ được khấu trừ các khoản tiền phạt, bồi thường thiệt hại, lãi suất chậm trả từ các khoản thanh toán phải trả cho Bên cung ứng dịch vụ hoặc từ các khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo đảm tạm ứng, bảo đảm bảo hành.

Điều 15. Bất khả kháng

- 15.1. “Bất khả kháng” là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được làm ảnh hưởng tới việc thực hiện Hợp đồng mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép của mỗi bên hoặc các bên. Sự kiện Bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn thiên tai, hoả hoạn, lũ lụt, động đất, tai nạn, thảm họa, dịch bệnh, thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà các Bên không thể biết trước được vào thời điểm giao kết và thực hiện Hợp đồng, hệ thống của mỗi Bên hoặc các Bên gặp sự cố kỹ thuật trong quá trình vận hành khai thác và các sự kiện bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.
- 15.2. Trường hợp một Bên không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng (“Bên bị ảnh hưởng”), Bên bị ảnh hưởng sẽ ngay lập tức thông báo cho Bên còn lại (“Bên không bị ảnh hưởng”) bằng văn bản về sự kiện bất khả kháng, bằng chứng về việc xảy ra sự kiện bất khả kháng, khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và những hậu quả có thể xảy ra liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và thường xuyên thông báo về quá trình khắc phục, giải quyết sự kiện bất khả kháng.
- 15.3. Bên bị ảnh hưởng có trách nhiệm thực hiện mọi nỗ lực và các biện pháp cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng đối với việc thực hiện nghĩa vụ của mình.
- 15.4. Khi sự kiện bất khả kháng xảy ra thì nghĩa vụ của các Bên theo Hợp đồng tạm thời không thực hiện và sẽ ngay lập tức phục hồi khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt hoặc bị loại bỏ.
- 15.5. Trừ quy định tại Khoản 15.6 Điều này, Bên bị ảnh hưởng sẽ không bị coi là vi phạm các quy định của Hợp đồng hoặc chịu trách nhiệm đối với Bên còn lại do việc chậm trễ thực hiện các nghĩa vụ của mình (quy định này chỉ áp dụng đối với những nghĩa vụ không thể thực hiện được do ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng). Trường hợp Sự kiện Bất khả kháng kéo dài hơn ba mươi [30] ngày thì một Bên có quyền gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên còn lại. Trong trường hợp này, Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày gửi văn bản thông báo. Khi Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều này, các Bên có nghĩa vụ hợp tác để giải quyết các nghĩa vụ còn tồn đọng.
- 15.6. Trường hợp Bên bị ảnh hưởng không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Khoản 15.2 và 15.3 Điều này thì các quy định tại Khoản 15.5 Điều này sẽ không được áp dụng và các bên có nghĩa vụ tuân thủ theo các quy định Hợp đồng.

15.7. Khi kết thúc sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia biết, nếu không thông báo kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Chuyển nhượng, chuyển giao Hợp đồng

16.1. Các Bên cam kết và đảm bảo sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp pháp để Hợp đồng tiếp tục có hiệu lực đối với người kế thừa quyền sở hữu của Mỗi Bên.

16.2. Không bên nào được chuyển nhượng hoặc chuyển giao cho một bên thứ ba toàn bộ hoặc một phần quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

Điều 17. Chấm dứt hiệu lực hợp đồng

17.1 Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng đã được hoàn thành và hai Bên đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng.
- Theo thỏa thuận của hai Bên. Trong trường hợp đó, hai Bên sẽ thỏa thuận về các điều kiện cụ thể liên quan tới việc chấm dứt Hợp đồng.
- Bên thuê dịch vụ đơn phương chấm dứt Hợp đồng khi Bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng và không thực hiện khắc phục được những vi phạm trên trong thời gian hợp lý được nêu trong Thông báo của Bên thuê dịch vụ;
- Bên thuê dịch vụ được quyền chấm dứt Hợp đồng khi thông báo cho Bên cung ứng dịch vụ trước ngày dự kiến chấm dứt.
- Bên cung ứng dịch vụ bị phá sản, giải thể;
- Các trường hợp khác quy định trong Hợp đồng và theo quy định của pháp luật

17.2 Trong trường hợp Bên thuê dịch vụ đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.1 Điều này, Bên thuê dịch vụ có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên cung ứng dịch vụ đã không thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên thuê dịch vụ có quyền yêu cầu và trong trường hợp đó, Bên cung ứng dịch vụ sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên thuê dịch vụ những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên cung ứng dịch vụ vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành cho việc thực hiện phần Hợp đồng đó.

17.3 Trong trường hợp Bên thuê dịch vụ đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.1 Điều này, Bên thuê dịch vụ không phải chịu bất cứ chi phí hay nghĩa vụ bồi thường nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên thuê dịch vụ được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

17.4 Để tránh nhầm lẫn, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo hành của Bên cung ứng dịch vụ.

Điều 18. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

- 18.1 Hợp đồng được điều chỉnh và giải thích theo các quy định hiện hành của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện hành.
- 18.2 Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp đồng, hai Bên sẽ cố gắng giải quyết bằng con đường thương lượng
- 18.3 Trong trường hợp tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày một Bên gửi văn bản yêu cầu Bên kia giải quyết tranh chấp thì hai Bên sẽ đưa yêu cầu ra Toà án có thẩm quyền tại nơi có trụ sở chính của Bên thuê dịch vụ để giải quyết theo luật định, phán quyết của Toà án sẽ là quyết định cuối cùng và có giá trị bắt buộc đối với các Bên.
- 18.4 Án phí và mọi chi phí có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp theo quyết định/bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án sẽ do Bên thua kiện chịu.

Điều 19. Điều khoản chung

- 19.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày được đại diện hợp pháp của hai Bên ký kết và Bên thuê dịch vụ nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên cung ứng dịch vụ.
- 19.2 Hợp đồng có tính ràng buộc và có hiệu lực pháp luật đối với Các Bên cũng như các tổ chức kế thừa quyền lợi và trách nhiệm của Các Bên theo Hợp đồng.
- 19.3 Các bên thống nhất chỉ áp dụng cách tính thời hạn hiệu lực đối với các loại bảo đảm theo quy định trong Hợp đồng này
- 19.4 Nếu bất kỳ một hoặc một số quy định trong Hợp Đồng bị coi là vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có hiệu lực thì hành theo pháp luật Việt Nam thì tính hiệu lực, hợp pháp và hiệu lực thi hành của các qui định còn lại của Hợp Đồng sẽ không bị ảnh hưởng hoặc suy giảm bằng bất kỳ cách thức nào.
- 19.5 Hai bên thống nhất các điều khoản về cam kết chất lượng dịch vụ, bảo mật thông tin, sở hữu trí tuệ, bảo hành, bảo lãnh bảo hành, phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại, luật áp dụng và giải quyết tranh chấp sẽ duy trì hiệu lực áp dụng kể cả khi Hợp đồng đã thanh lý hoặc chấm dứt trong bất kỳ trường hợp nào.
- 19.6 Trong trường hợp Hợp đồng này được Bên sử dụng dịch vụ ký bằng chữ ký số (CA), Bên cung ứng dịch vụ chấp thuận và cam kết thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này.
- 19.7 Hợp đồng chấm dứt hiệu lực sau khi Hai Bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ đối với nhau và tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản./.

ĐẠI DIỆN
BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ

ĐẠI DIỆN
BÊN THUÊ DỊCH VỤ

PHỤ LỤC 01:
YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ SẢN PHẨM BÀN GIAO
(Đính kèm Hợp đồng sốký ngày tháng năm)
Chi tiết tại Chương III. Yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

434998_Dao Nguyen Tung_16:00 29/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Manh Ho da ky, 29/12/2025 15:21:53

PHỤ LỤC 02:
KPI ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM PHẦN MỀM
 (Đính kèm Hợp đồng sốkỳ ngày tháng năm)

TT	Nhóm chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ý nghĩa	Cách thức đánh giá	Giá trị ngưỡng dưới (L1)	Giá trị ngưỡng trên (L2)	Điểm tối đa	Cách tính
1	Tiến độ	Tính yêu cầu, mốc bàn giao đúng hạn	Đánh giá tính đúng hạn các yêu cầu, mốc bàn giao của đối tác cho Viettel	X = Tổng số mốc giao cho đối tác có kết quả hoàn thành đúng hạn/Tổng số mốc giao cho đối tác theo HĐ trong chu kỳ (tháng/quý...) - Tỷ lệ mốc hoàn thành đúng hạn theo hợp đồng = 100% - Tỷ lệ mốc hoàn thành tại từng milestone: Không có ngưỡng, ĐV SX tự đánh giá sắp xếp các đối tác	80%	100%	35	- Nếu $X < L1$. Điểm đạt=0. - Nếu $L1 \leq X \leq L2$. Điểm đạt = $35 * \text{Số mốc đúng tiến độ} / \text{Tổng số mốc cần hoàn thành trong chu kỳ}$ - Cộng 2 điểm cho 1 ngày vượt tiến độ (phải đảm bảo các tiêu chí chất lượng). Điểm cộng tối đa 10 điểm
2	Chất lượng	Tỷ lệ yêu cầu, mốc bàn giao đáp ứng tiêu chuẩn ATTT	Đánh giá chương trình ứng dụng, source code của đối tác bàn giao theo các tiêu chuẩn ATTT tập đoàn Viettel đã ban hành (kiểm tra bằng công cụ và kiểm tra thủ công...)	X = Tổng số mốc hoàn thành đáp ứng tiêu chuẩn ATTT/Tổng số mốc cần hoàn thành trong chu kỳ (tháng/quý...) - Mỗi yêu cầu, mốc hoàn thành đối tác bàn giao không được vi phạm lỗi theo tiêu chuẩn ATTT - Tỷ lệ đáp ứng tiêu chuẩn ATTT = 100%	80%	100%	15	- Nếu $X < L1$. Điểm đạt = 0. - Nếu $L1 \leq X \leq L2$. Điểm đạt = $15 * \text{Số mốc hoàn thành đáp ứng chất lượng} / \text{Tổng số mốc cần hoàn thành trong chu kỳ}$
3		Tỷ lệ yêu cầu, mốc bàn giao đáp ứng tiêu chuẩn mã nguồn	Đánh giá chương trình ứng dụng, source code của đối tác bàn giao theo các tiêu chuẩn mã nguồn Tập đoàn Viettel đã ban hành (kiểm tra bằng công cụ SonarQ)	X = Tổng số mốc hoàn thành đáp ứng tiêu chuẩn Mã nguồn/Tổng số mốc cần hoàn thành trong chu kỳ (tháng/quý...) - Mỗi yêu cầu, mốc hoàn thành đối tác bàn giao không được vi phạm lỗi theo tiêu chuẩn - Tỷ lệ đáp ứng tiêu chuẩn Mã nguồn = 100%	80%	100%	15	- Nếu $X < L1$. Điểm đạt = 0. - Nếu $L1 \leq X \leq L2$. Điểm đạt = $15 * \text{Số mốc hoàn thành đáp ứng chất lượng} / \text{Tổng số mốc cần hoàn thành trong chu kỳ}$

TT	Nhóm chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ý nghĩa	Cách thức đánh giá	Giá trị ngưỡng dưới (L1)	Giá trị ngưỡng trên (L2)	Điểm tối đa	Cách tính
4		Tỉ lệ yêu cầu, mốc bàn giao đảm bảo chất lượng chức năng chương trình	Đánh giá, kiểm thử chất lượng chương trình ứng dụng, source code, tài liệu ngay sau khi đối tác bàn giao có đáp ứng yêu cầu chức năng, còn phát sinh lỗi theo tài liệu giải pháp Viettel cung cấp không?	<p>$X =$ Tổng số yêu cầu, mốc hoàn thành đáp ứng chất lượng chức năng chương trình/Tổng số yêu cầu, mốc cần hoàn thành trong chu kỳ (tháng/quý...).</p> <p>- Mỗi yêu cầu bàn giao, mốc hoàn thành được xem là đáp ứng chất lượng nếu không phát sinh quá 10 lỗi/tháng lập trình</p> <p>- Tỉ lệ yêu cầu, mốc hoàn thành đáp ứng chất lượng chức năng chương trình = 100%</p> <p>- Mỗi loại lỗi được phân loại theo 03 mức: Cao (critical/blocker), Trung bình (major) và Thấp (minor).</p> <p>- Quy đổi lỗi: 01 Cao = 02 Trung bình = 04 Thấp.</p>	80%	100%	20	<p>- Nếu $X < L1$. Điểm đạt = 0.</p> <p>- Nếu $L1 \leq X \leq L2$. Điểm đạt = $20 * \text{Số mốc hoàn thành đáp ứng chất lượng} / \text{Tổng số mốc cần hoàn thành trong chu kỳ}$</p>
5		Tỉ lệ lỗi sau triển khai	Đánh giá mức độ lọt lỗi phát sinh trong thời gian bảo hành hệ thống, đối với phần chức năng do đối tác thực hiện ghi nhận trên hệ thống quản lý IBM hoặc hệ thống quản lý GNOC, email, văn bản, báo cáo,....	<p>$X =$ Tổng số hệ thống đáp ứng tỉ lệ lỗi lọt sau triển khai/Tổng số hệ thống đã triển khai do đối tác thực hiện outsource trong chu kỳ đánh giá.</p> <p>- Mỗi hệ thống triển khai được xem đáp ứng chỉ tiêu lỗi lọt nếu phát sinh không quá 1 lỗi/tháng</p> <p>- Tỉ lệ hệ thống đáp ứng lỗi lọt sau triển khai = 100%</p>	80%	100%	5	<p>- Nếu $X < L1$. Điểm đạt = 0.</p> <p>- Nếu $L1 \leq X \leq L2$. Điểm đạt = $5 * \text{Tổng số hệ thống đáp ứng tỉ lệ lỗi lọt sau triển khai} / \text{Tổng số hệ thống đã triển khai do đối tác thực hiện outsource trong chu kỳ đánh giá}$.</p>
6	Hỗ trợ xử lý lỗi, sự cố	Tỉ lệ sự cố, lỗi sau triển khai được hỗ trợ kịp thời	Đánh giá khả năng hỗ trợ đáp ứng xử lý lỗi, ứng cứu sự cố.	<p>$X =$ Tổng số lỗi, sự cố đáp ứng thời gian hỗ trợ/Tổng số lỗi, sự cố phát sinh trong chu kỳ.</p> <p>- Thời gian hỗ trợ: Thời gian tính từ thời gian đầu mỗi Viettel gửi thông tin yêu cầu cho đối tác qua mail hoặc điện thoại để</p>	80%	100%	5	<p>- Nếu $X < L1$. Điểm đạt = 0.</p> <p>- Nếu $L1 \leq X \leq L2$. Điểm đạt = $5 * \text{Tổng số lỗi, sự cố đáp ứng thời gian hỗ trợ} / \text{Tổng số lỗi, sự cố phát}$</p>

TT	Nhóm chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Ý nghĩa	Cách thức đánh giá	Giá trị ngưỡng dưới (L1)	Giá trị ngưỡng trên (L2)	Điểm tối đa	Cách tính
				<p>yêu cầu phối hợp xử lý sự cố hoặc khắc phục lỗi phát sinh.</p> <p>- Mỗi lỗi, sự cố được xem đáp ứng thời gian hỗ trợ nếu:</p> <p>+ Nếu cần phối hợp ứng cứu thông tin thì đối tác trong vòng 4h phải cử nhân sự sang Viettel hỗ trợ, từ khi Viettel thông báo.+ Nếu phát sinh lỗi sau triển khai thì: ++Trong vòng 1 ngày từ khi Viettel thông báo lỗi: đối tác phải có đầu mối tiếp nhận lỗi để xử lý ++ Trong vòng 2 ngày từ khi Viettel thông báo lỗi: đối tác phải có thông tin giải pháp khắc phục và kế hoạch xử lý lỗi sau triển khai.</p> <p>- Tỷ lệ sự cố, lỗi sau triển khai được hỗ trợ kịp thời = 100%</p>				sinh trong chu kỳ.

• **Giảm trừ giá trị hợp đồng do Bên cung ứng dịch vụ không đạt KPI chất lượng sản phẩm:**

Bên thuê dịch vụ thực hiện đánh giá Bên cung ứng dịch vụ theo bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đối tác thuê ngoài được quy định tại Phụ lục này. Trường hợp Bên thuê dịch vụ đánh giá Bên cung ứng dịch vụ không đạt KPI chất lượng và có bằng chứng rõ ràng về việc không đạt KPI theo quy định tại Phụ lục này, ngoài việc yêu cầu Bên cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, Bên thuê dịch vụ sẽ gửi công văn thực hiện biện pháp giảm trừ giá trị hợp đồng theo quy định cụ thể dưới đây:

Trung bình: KPI tổng thể ($\geq 70\%$ và $< 80\%$): Trường hợp Bên cung ứng dịch vụ không đáp ứng theo mức quy định ở trên, mức giảm trừ áp dụng đối với trường hợp này là 5% giá trị phân hợp đồng không đáp ứng.

Kém: KPI tổng thể ($\geq 60\%$ và $< 70\%$): Trường hợp Bên cung ứng dịch vụ không đáp ứng theo mức quy định ở trên, mức giảm trừ áp dụng đối với trường hợp này là 8% giá trị phân hợp đồng không đáp ứng.

Không đạt: KPI tổng thể ($< 60\%$): Trường hợp Bên cung ứng dịch vụ không đáp ứng theo mức quy định ở trên, Bên thuê dịch vụ có quyền hủy hợp đồng và Bên cung ứng dịch vụ sẽ phải hoàn trả lại cho Bên thuê dịch vụ các khoản đã tạm ứng theo quy định của Hợp đồng (nếu có), ngoài ra phải bồi thường thiệt hại cho Bên thuê dịch vụ theo quy định tại khoản 14.1 Hợp đồng.